VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

Nghị định số 118/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2022 Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN - Trung Quốc giai đoạn 2022 - 2027

(Tiếp theo Công báo số 535 + 536)

BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ĐẶC BIỆT CỦA VIỆT NAM ĐỂ THỰC HIỆN HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI HÀNG HÓA ASEAN - TRUNG QUỐC GIAI ĐOẠN 2022 - 2027

(Kèm theo Nghị định số 118/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ)

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
	Chương 50		
	Tơ tằm		
5001.00.00	**Kén tằm phù hợp dùng làm tơ**	0	MM
5002.00.00	**Tơ tằm thô (chưa xe)**	0	MM, TH
5003.00.00	**Tơ tằm phế phẩm (kể cả kén không thích hợp để quay tơ, xơ sợi phế liệu và xơ sợi tái chế)**	0	MM
5004.00.00	**Sợi tơ tằm (trừ sợi kéo từ phế liệu tơ tằm) chưa đóng gói để bán lẻ**	0	
5005.00.00	**Sợi kéo từ phế liệu tơ tằm, chưa đóng gói để bán lẻ**	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
5006.00.00	**Sợi tơ tằm và sợi kéo từ phế liệu tơ tằm, đã đóng gói để bán lẻ; ruột con tằm**	0	
50.07	**Vải dệt thoi dệt từ tơ tằm hoặc từ phế liệu tơ tằm**		
5007.10	- Vải dệt thoi từ tơ vụn:		
5007.10.20	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	
5007.10.30	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	
5007.10.90	- - Loại khác	0	
5007.20	- Các loại vải dệt thoi khác, có hàm lượng tơ hoặc phế liệu tơ tằm ngoại trừ tơ vụn chiếm 85% trở lên tính theo khối lượng:		
5007.20.20	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	
5007.20.30	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	
5007.20.90	- - Loại khác	0	
5007.90	- Vải dệt khác:		
5007.90.20	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	
5007.90.30	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	
5007.90.90	- - Loại khác	0	
	Chương 51		
	Lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô; sợi từ lông đuôi hoặc bờm ngựa và vải dệt thoi từ các nguyên liệu trên		
51.01	**Lông cừu, chưa chải thô hoặc chải kỹ**		
	- Nhờn, kể cả lông cừu đã rửa sạch:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
5101.11.00	- - Lông cừu đã xén	0	
5101.19.00	- - Loại khác	0	
	- Đã tẩy nhờn, chưa được carbon hóa:		
5101.21.00	- - Lông cừu đã xén	0	
5101.29.00	- - Loại khác	0	
5101.30.00	- Đã được carbon hóa	0	
51.02	**Lông động vật loại thô hoặc mịn, chưa chải thô hoặc chải kỹ**		
	- Lông động vật loại mịn:		
5102.11.00	- - Của dê Ca-sơ-mia (len ca-sơ-mia)	0	
5102.19.00	- - Loại khác	0	
5102.20.00	- Lông động vật loại thô	0	
51.03	**Phế liệu lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô, kể cả phế liệu sợi nhưng trừ lông tái chế**		
5103.10.00	- Xơ vụn từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn	0	CN
5103.20.00	- Phế liệu khác từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn	0	
5103.30.00	- Phế liệu từ lông động vật loại thô	0	
5104.00.00	**Lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc thô tái chế**	0	
51.05	**Lông cừu và lông động vật loại mịn hoặc loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ (kể cả lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn)**		
5105.10.00	- Lông cừu chải thô	0	CN

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
	- Cúi lông cừu chải kỹ (wool tops) và lông cừu chải kỹ khác:		
5105.21.00	- - Lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn	0	CN
5105.29.00	- - Loại khác	0	CN
	- Lông động vật loại mịn, đã chải thô hoặc chải kỹ:		
5105.31.00	- - Của dê Ca-sơ-mia (len ca-sơ-mia)	0	
5105.39.00	- - Loại khác	0	
5105.40.00	- Lông động vật loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ	0	
51.06	**Sợi len lông cừu chải thô, chưa đóng gói để bán lẻ**		
5106.10.00	- Có hàm lượng lông cừu chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng	0	
5106.20.00	- Có hàm lượng lông cừu chiếm dưới 85% tính theo khối lượng	0	
51.07	**Sợi len lông cừu chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ**		
5107.10.00	- Có hàm lượng lông cừu chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng	0	
5107.20.00	- Có hàm lượng lông cừu chiếm dưới 85% tính theo khối lượng	0	
51.08	**Sợi lông động vật loại mịn (chải thô hoặc chải kỹ), chưa đóng gói để bán lẻ**		
5108.10.00	- Chải thô	0	
5108.20.00	- Chải kỹ	0	
51.09	**Sợi len lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, đã đóng gói để bán lẻ**		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
5109.10.00	- Có hàm lượng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng	0	
5109.90.00	- Loại khác	0	
5110.00.00	**Sợi làm từ lông động vật loại thô hoặc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa (kể cả sợi quấn bọc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa), đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ**	0	
51.11	**Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải thô hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải thô**		
	- Có hàm lượng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:		
5111.11.00	- - Định lượng không quá 300 g/m^2	0	
5111.19.00	- - Loại khác	0	
5111.20.00	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	0	
5111.30.00	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo	0	
5111.90.00	- Loại khác	0	
51.12	**Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải kỹ hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải kỹ**		
	- Có hàm lượng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:		
5112.11	- - Định lượng không quá 200 g/m^2:		
5112.11.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	
5112.11.90	- - - Loại khác	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
5112.19	- - Loại khác:		
5112.19.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	
5112.19.90	- - - Loại khác	0	
5112.20.00	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	0	
5112.30.00	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo	0	
5112.90.00	- Loại khác	0	
5113.00.00	**Vải dệt thoi từ sợi lông động vật loại thô hoặc sợi lông đuôi hoặc bờm ngựa**	0	
	Chương 52		
	Bông		
5201.00.00	**Xơ bông, chưa chải thô hoặc chưa chải kỹ**	0	
52.02	**Phế liệu bông (kể cả phế liệu sợi và bông tái chế)**		
5202.10.00	- Phế liệu sợi (kể cả phế liệu chỉ)	0	MM
	- Loại khác:		
5202.91.00	- - Bông tái chế	0	
5202.99.00	- - Loại khác	0	
5203.00.00	**Xơ bông, chải thô hoặc chải kỹ**	0	CN
52.04	**Chỉ khâu làm từ bông, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ**		
	- Chưa đóng gói để bán lẻ:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
5204.11	- - Có hàm lượng bông chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:		
5204.11.10	- - - Chưa tẩy trắng	0	
5204.11.90	- - - Loại khác	0	
5204.19.00	- - Loại khác	0	
5204.20.00	- Đã đóng gói để bán lẻ	0	
52.05	**Sợi bông (trừ chỉ khâu), có hàm lượng bông chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng, chưa đóng gói để bán lẻ**		
	- Sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ:		
5205.11.00	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	5	
5205.12.00	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	5	
5205.13.00	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	5	
5205.14.00	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	0	
5205.15.00	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	0	
	- Sợi đơn, làm từ xơ chải kỹ:		
5205.21.00	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	0	
5205.22.00	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	0	
5205.23.00	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
5205.24.00	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	0	
5205.26.00	- - Sợi có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chi số mét trên 80 đến 94)	0	
5205.27.00	- - Sợi có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 decitex (chi số mét trên 94 đến 120)	0	
5205.28.00	- - Sợi có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chi số mét trên 120)	0	
	- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp, làm từ xơ không chải kỹ:		
5205.31.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	0	
5205.32.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	0	
5205.33.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	0	
5205.34.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	0	
5205.35.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	0	
	- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp, từ xơ chải kỹ:		
5205.41.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	0	
5205.42.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
5205.43.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	0	
5205.44.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	0	
5205.46.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80 đến 94)	0	
5205.47.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 decitex (chi số mét sợi đơn trên 94 đến 120)	0	
5205.48.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chi số mét sợi đơn trên 120)	0	
52.06	**Sợi bông (trừ chỉ khâu), có hàm lượng bông chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, chưa đóng gói để bán lẻ**		
	- Sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ:		
5206.11.00	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	5	
5206.12.00	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	5	
5206.13.00	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	5	
5206.14.00	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	0	
5206.15.00	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	0	
	- Sợi đơn, làm từ xơ chải kỹ:		
5206.21.00	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
5206.22.00	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	0	
5206.23.00	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	0	
5206.24.00	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	0	
5206.25.00	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	0	
	- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp, làm từ xơ không chải kỹ:		
5206.31.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	0	
5206.32.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	0	
5206.33.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	0	
5206.34.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	0	
5206.35.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	0	
	- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp, từ xơ chải kỹ:		
5206.41.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	0	
5206.42.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
5206.43.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	0	
5206.44.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	0	
5206.45.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	0	
52.07	**Sợi bông (trừ chỉ khâu) đã đóng gói để bán lẻ**		
5207.10.00	- Có hàm lượng bông chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng	0	
5207.90.00	- Loại khác	0	
52.08	**Vải dệt thoi từ bông, có hàm lượng bông chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng, định lượng không quá 200 g/m^2**		
	- Chưa tẩy trắng:		
5208.11.00	- - Vải vân điểm, định lượng không quá 100 g/m^2	5	
5208.12.00	- - Vải vân điểm, định lượng trên 100 g/m^2	5	
5208.13.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	0	
5208.19.00	- - Vải dệt khác	0	
	- Đã tẩy trắng:		
5208.21.00	- - Vải vân điểm, định lượng không quá 100 g/m^2	0	
5208.22.00	- - Vải vân điểm, định lượng trên 100 g/m^2	0	
5208.23.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	0	
5208.29.00	- - Vải dệt khác	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
	- Đã nhuộm:		
5208.31	- - Vải vân điểm, định lượng không quá 100 g/m^2:		
5208.31.10	- - - Vải voan (Voile)	0	
5208.31.90	- - - Loại khác	0	
5208.32.00	- - Vải vân điểm, định lượng trên 100 g/m^2	5	
5208.33.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	0	
5208.39.00	- - Vải dệt khác	5	
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:		
5208.41	- - Vải vân điểm, định lượng không quá 100 g/m^2:		
5208.41.10	- - - Vải Ikat	5	
5208.41.90	- - - Loại khác	5	
5208.42	- - Vải vân điểm, định lượng trên 100 g/m^2:		
5208.42.10	- - - Vải Ikat	5	
5208.42.90	- - - Loại khác	5	
5208.43.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	5	
5208.49.00	- - Vải dệt khác	5	
	- Đã in:		
5208.51	- - Vải vân điểm, định lượng không quá 100 g/m^2:		
5208.51.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	
5208.51.90	- - - Loại khác	0	
5208.52	- - Vải vân điểm, định lượng trên 100 g/m^2:		
5208.52.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	5	
5208.52.90	- - - Loại khác	5	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
5208.59	- - Vải dệt khác:		
5208.59.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	5	
5208.59.20	- - - Loại khác, vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	5	
5208.59.90	- - - Loại khác	5	
52.09	**Vải dệt thoi từ bông, có hàm lượng bông chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng, định lượng trên 200 g/m^2**		
	- Chưa tẩy trắng:		
5209.11	- - Vải vân điểm:		
5209.11.10	- - - Vải duck và vải canvas	5	
5209.11.90	- - - Loại khác	5	
5209.12.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	5	
5209.19.00	- - Vải dệt khác	5	
	- Đã tẩy trắng:		
5209.21.00	- - Vải vân điểm	0	
5209.22.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	0	
5209.29.00	- - Vải dệt khác	5	
	- Đã nhuộm:		
5209.31.00	- - Vải vân điểm	5	
5209.32.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	5	
5209.39.00	- - Vải dệt khác	5	
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:		
5209.41.00	- - Vải vân điểm	5	
5209.42.00	- - Vải denim	5	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
5209.43.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi khác, kể cả vải vân chéo dấu nhân	5	
5209.49.00	- - Vải dệt khác	5	
	- Đã in:		
5209.51	- - Vải vân điểm:		
5209.51.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	
5209.51.90	- - - Loại khác	0	
5209.52	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân:		
5209.52.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	
5209.52.90	- - - Loại khác	0	
5209.59	- - Vải dệt khác:		
5209.59.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	
5209.59.90	- - - Loại khác	0	
52.10	**Vải dệt thoi từ bông, có hàm lượng bông chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có định lượng không quá 200 g/m^2**		
	- Chưa tẩy trắng:		
5210.11.00	- - Vải vân điểm	5	
5210.19.00	- - Vải dệt khác	5	
	- Đã tẩy trắng:		
5210.21.00	- - Vải vân điểm	0	
5210.29.00	- - Vải dệt khác	0	
	- Đã nhuộm:		
5210.31.00	- - Vải vân điểm	5	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
5210.32.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	5	
5210.39.00	- - Vải dệt khác	5	
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:		
5210.41	- - Vải vân điểm:		
5210.41.10	- - - Vải Ikat	5	
5210.41.90	- - - Loại khác	5	
5210.49.00	- - Vải dệt khác	5	
	- Đã in:		
5210.51	- - Vải vân điểm:		
5210.51.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	5	
5210.51.90	- - - Loại khác	5	
5210.59	- - Vải dệt khác:		
5210.59.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	5	
5210.59.90	- - - Loại khác	5	
52.11	**Vải dệt thoi từ bông, có hàm lượng bông chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có định lượng trên 200 g/m^2**		
	- Chưa tẩy trắng:		
5211.11.00	- - Vải vân điểm	5	
5211.12.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	5	
5211.19.00	- - Vải dệt khác	5	
5211.20.00	- Đã tẩy trắng	0	
	- Đã nhuộm:		
5211.31.00	- - Vải vân điểm	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
5211.32.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	0	
5211.39.00	- - Vải dệt khác	0	
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:		
5211.41	- - Vải vân điểm:		
5211.41.10	- - - Vải Ikat	0	
5211.41.90	- - - Loại khác	0	
5211.42.00	- - Vải denim	5	
5211.43.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi khác, kể cả vải vân chéo dấu nhân	0	
5211.49.00	- - Vải dệt khác	0	
	- Đã in:		
5211.51	- - Vải vân điểm:		
5211.51.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	
5211.51.90	- - - Loại khác	0	
5211.52	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân:		
5211.52.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	
5211.52.90	- - - Loại khác	0	
5211.59	- - Vải dệt khác:		
5211.59.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	
5211.59.90	- - - Loại khác	0	
52.12	**Vải dệt thoi khác từ bông**		
	- Định lượng không quá 200 g/m^2:		
5212.11.00	- - Chưa tẩy trắng	5	
5212.12.00	- - Đã tẩy trắng	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
5212.13.00	- - Đã nhuộm	5	
5212.14.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	0	
5212.15	- - Đã in:		
5212.15.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	
5212.15.90	- - - Loại khác	0	
	- Định lượng trên 200 g/m^2:		
5212.21.00	- - Chưa tẩy trắng	0	
5212.22.00	- - Đã tẩy trắng	0	
5212.23.00	- - Đã nhuộm	5	
5212.24.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	0	
5212.25	- - Đã in:		
5212.25.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	
5212.25.90	- - - Loại khác	0	
	Chương 53		
	Xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy và vải dệt thoi từ sợi giấy		
53.01	**Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; tô (tow) lanh và phế liệu lanh (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)**		
5301.10.00	- Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	0	
	- Lanh, đã tách lõi, đã đập, đã chải hoặc gia công bằng cách khác, nhưng chưa kéo thành sợi:		
5301.21.00	- - Đã tách lõi hoặc đã đập	0	
5301.29.00	- - Loại khác	0	
5301.30.00	- Tô (tow) lanh hoặc phế liệu lanh	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
53.02	**Gai dầu (*Cannabis sativa L.*), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; tô (tow) và phế liệu gai dầu (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)**		
5302.10.00	- Gai dầu, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	0	
5302.90.00	- Loại khác	0	
53.03	**Đay và các loại xơ libe dệt khác (trừ lanh, gai dầu và gai ramie), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; tô (tow) và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)**		
5303.10.00	- Đay và các loại xơ libe dệt khác, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	0	
5303.90.00	- Loại khác	0	
53.05	**Xơ dừa, xơ chuối abaca *(Manila hemp* hoặc *Musa textilis Nee)*, xơ gai ramie và xơ dệt gốc thực vật khác, chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác hoặc kể cả, thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; tô (tow), xơ vụn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)**		
5305.00.10	- Xơ xidan (sisal) và xơ dệt khác của các cây thuộc chi cây thùa (*Agave*); tô (tow) và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)	0	
	- Xơ dừa và xơ chuối abaca:		
5305.00.21	- - Xơ dừa, loại thô	0	
5305.00.22	- - Xơ dừa khác	0	
5305.00.23	- - Xơ chuối abaca	0	
5305.00.90	- Loại khác	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
53.06	**Sợi lanh**		
5306.10.00	- Sợi đơn	0	
5306.20.00	- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	0	
53.07	**Sợi đay hoặc sợi từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03**		
5307.10.00	- Sợi đơn	0	
5307.20.00	- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	0	
53.08	**Sợi từ các loại xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy**		
5308.10.00	- Sợi dừa	0	
5308.20.00	- Sợi gai dầu	0	
5308.90	- Loại khác:		
5308.90.10	- - Sợi giấy	0	
5308.90.90	- - Loại khác	0	
53.09	**Vải dệt thoi từ sợi lanh**		
	- Có hàm lượng lanh chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:		
5309.11.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	
5309.19.00	- - Loại khác	0	
	- Có hàm lượng lanh chiếm dưới 85% tính theo khối lượng:		
5309.21.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	
5309.29.00	- - Loại khác	0	
53.10	**Vải dệt thoi từ sợi đay hoặc từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03**		
5310.10	- Chưa tẩy trắng:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
5310.10.10	- - Vải dệt vân điểm	0	
5310.10.90	- - Loại khác	0	
5310.90.00	- Loại khác	0	
53.11	**Vải dệt thoi từ các loại sợi dệt gốc thực vật khác; vải dệt thoi từ sợi giấy**		
5311.00.10	- Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	
5311.00.20	- Vải bố (burlap) từ xơ chuối abaca	0	
5311.00.90	- Loại khác	0	
	Chương 54		
	Sợi filament nhân tạo; dải và các dạng tương tự từ nguyên liệu dệt nhân tạo		
54.01	**Chỉ khâu làm từ sợi filament nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ**		
5401.10	- Từ sợi filament tổng hợp:		
5401.10.10	- - Đã đóng gói để bán lẻ	0	
5401.10.90	- - Loại khác	0	
5401.20	- Từ sợi filament tái tạo:		
5401.20.10	- - Đã đóng gói để bán lẻ	0	
5401.20.90	- - Loại khác	0	
54.02	**Sợi filament tổng hợp (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh dưới 67 decitex**		
	- Sợi có độ bền cao làm từ ni lông hoặc các polyamit khác, đã hoặc chưa làm dún:		
5402.11.00	- - Từ các aramit	0	
5402.19.00	- - Loại khác	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
5402.20.00	- Sợi có độ bền cao làm từ polyeste, đã hoặc chưa làm dún	0	
	- Sợi dún:		
5402.31.00	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn không quá 50 tex	0	
5402.32.00	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn trên 50 tex	0	
5402.33	- - Từ các polyeste:		
5402.33.10	- - - Loại có màu trừ màu trắng	0	CN
5402.33.90	- - - Loại khác	0	CN
5402.34.00	- - Từ polypropylen	0	
5402.39.00	- - Loại khác	0	
	- Sợi khác, đơn, không xoắn hoặc xoắn không quá 50 vòng xoắn trên mét:		
5402.44	- - Từ nhựa đàn hồi:		
5402.44.10	- - - Từ các polyeste	0	CN
5402.44.20	- - - Từ polypropylen	0	CN
5402.44.90	- - - Loại khác	0	CN
5402.45.00	- - Loại khác, từ ni lông hoặc từ các polyamit khác	0	
5402.46	- - Loại khác, từ các polyeste, được định hướng một phần:		
5402.46.10	- - - Loại có màu trừ màu trắng	0	CN
5402.46.90	- - - Loại khác	0	CN
5402.47	- - Loại khác, từ các polyeste:		
5402.47.10	- - - Loại có màu trừ màu trắng	0	CN
5402.47.90	- - - Loại khác	0	CN
5402.48.00	- - Loại khác, từ polypropylen	0	
5402.49.00	- - Loại khác	0	
	- Sợi khác, đơn, xoắn trên 50 vòng xoắn trên mét:		
5402.51.00	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác	0	CN

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
5402.52.00	- - Từ các polyeste	0	CN
5402.53.00	- - Từ polypropylen	0	
5402.59.00	- - Loại khác	0	
	- Sợi khác, sợi xe (folded) hoặc sợi cáp:		
5402.61.00	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác	0	
5402.62.00	- - Từ các polyeste	0	
5402.63.00	- - Từ polypropylen	0	
5402.69.00	- - Loại khác	0	
54.03	**Sợi filament tái tạo (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tái tạo có độ mảnh dưới 67 decitex**		
5403.10.00	- Sợi có độ bền cao từ viscose rayon	0	
	- Sợi khác, đơn:		
5403.31	- - Từ viscose rayon, không xoắn hoặc xoắn không quá 120 vòng xoắn trên mét:		
5403.31.10	- - - Sợi dún	0	
5403.31.90	- - - Loại khác	0	
5403.32	- - Từ viscose rayon, xoắn trên 120 vòng xoắn trên mét:		
5403.32.10	- - - Sợi dún	0	
5403.32.90	- - - Loại khác	0	
5403.33	- - Từ xenlulo axetat:		
5403.33.10	- - - Sợi dún	0	
5403.33.90	- - - Loại khác	0	
5403.39	- - Loại khác:		
5403.39.10	- - - Sợi dún	0	
5403.39.90	- - - Loại khác	0	
	- Sợi khác, sợi xe (folded) hoặc sợi cáp:		
5403.41	- - Từ viscose rayon:		
5403.41.10	- - - Sợi dún	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
5403.41.90	- - - Loại khác	0	
5403.42.00	- - Từ xenlulo axetat	0	
5403.49.00	- - Loại khác	0	
54.04	**Sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; dải và dạng tương tự (ví dụ, sợi rơm nhân tạo) từ vật liệu dệt tổng hợp có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm**		
	- Sợi monofilament:		
5404.11.00	- - Từ nhựa đàn hồi	0	
5404.12.00	- - Loại khác, từ polypropylen	0	
5404.19.00	- - Loại khác	0	
5404.90.00	- Loại khác	0	
5405.00.00	**Sợi monofilament tái tạo có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; dải và dạng tương tự (ví dụ, sợi rơm nhân tạo) từ vật liệu dệt tái tạo có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm**	0	
5406.00.00	**Sợi filament nhân tạo (trừ chỉ khâu), đã đóng gói để bán lẻ**	0	
54.07	**Vải dệt thoi bằng sợi filament tổng hợp, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.04**		
5407.10	- Vải dệt thoi từ sợi có độ bền cao bằng ni lông hoặc các polyamit hoặc các polyeste khác:		
5407.10.20	- - Vải làm lốp xe; vải làm băng tải	5	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
	- - Loại khác:		
5407.10.91	- - - Chưa tẩy trắng	5	
5407.10.99	- - - Loại khác	5	
5407.20.00	- Vải dệt thoi từ dải hoặc dạng tương tự	5	
5407.30.00	- Vải dệt thoi đã được nêu ở Chú giải 9 Phần XI	5	
	- Vải dệt thoi khác, có hàm lượng sợi filament bằng ni lông hoặc các polyamit khác chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:		
5407.41	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:		
5407.41.10	- - - Vải lưới ni lông dệt thoi từ sợi filament không xoắn thích hợp để sử dụng như vật liệu gia cố cho vải sơn dầu	0	
5407.41.90	- - - Loại khác	0	
5407.42.00	- - Đã nhuộm	5	
5407.43.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	0	
5407.44.00	- - Đã in	0	
	- Vải dệt thoi khác, có hàm lượng sợi filament polyeste dún chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:		
5407.51.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	
5407.52.00	- - Đã nhuộm	5	
5407.53.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	0	
5407.54.00	- - Đã in	0	
	- Vải dệt thoi khác, có hàm lượng sợi filament polyeste chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:		
5407.61	- - Có hàm lượng sợi filament polyeste không dún chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:		
5407.61.10	- - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	
5407.61.90	- - - Loại khác	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
5407.69	- - Loại khác:		
5407.69.10	- - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	
5407.69.90	- - - Loại khác	0	
	- Vải dệt thoi khác, có hàm lượng sợi filament tổng hợp chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:		
5407.71.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	
5407.72.00	- - Đã nhuộm	0	
5407.73.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	0	
5407.74.00	- - Đã in	0	
	- Vải dệt thoi khác, có hàm lượng sợi filament tổng hợp chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông:		
5407.81.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	
5407.82.00	- - Đã nhuộm	0	
5407.83.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	0	
5407.84.00	- - Đã in	0	
	- Vải dệt thoi khác:		
5407.91.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	
5407.92.00	- - Đã nhuộm	0	
5407.93.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	0	
5407.94.00	- - Đã in	0	
54.08	**Vải dệt thoi bằng sợi filament tái tạo, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.05**		
5408.10	- Vải dệt thoi bằng sợi có độ bền cao viscose rayon:		
5408.10.10	- - Chưa tẩy trắng	5	
5408.10.90	- - Loại khác	5	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
	- Vải dệt thoi khác, có hàm lượng sợi filament tái tạo hoặc dải hoặc dạng tương tự chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:		
5408.21.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	
5408.22.00	- - Đã nhuộm	0	
5408.23.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	0	
5408.24.00	- - Đã in	0	
	- Vải dệt thoi khác:		
5408.31.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	
5408.32.00	- - Đã nhuộm	0	
5408.33.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	0	
5408.34.00	- - Đã in	0	
	Chương 55		
	Xơ sợi staple nhân tạo		
55.01	**Tô (tow) filament tổng hợp**		
	- Từ ni lông hoặc từ các polyamit khác:		
5501.11.00	- - Từ các aramit	0	
5501.19.00	- - Loại khác	0	
5501.20.00	- Từ các polyeste	0	CN
5501.30.00	- Từ acrylic hoặc modacrylic	0	CN
5501.40.00	- Từ polypropylen	0	
5501.90.00	- Loại khác	0	
55.02	**Tô (tow) filament tái tạo**		
5502.10.00	- Từ xenlulo axetat	0	
5502.90.00	- Loại khác	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
55.03	**Xơ staple tổng hợp, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi**		
	- Từ ni lông hoặc từ các polyamit khác:		
5503.11.00	- - Từ các aramit	0	
5503.19.00	- - Loại khác	0	
5503.20	- Từ các polyeste:		
5503.20.10	- - Loại có màu trừ màu trắng	0	CN
5503.20.90	- - Loại khác	0	CN
5503.30.00	- Từ acrylic hoặc modacrylic	0	CN
5503.40.00	- Từ polypropylen	0	
5503.90	- Loại khác:		
5503.90.10	- - Từ polyvinyl alcohol	0	
5503.90.90	- - Loại khác	0	
55.04	**Xơ staple tái tạo, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi**		
5504.10.00	- Từ viscose rayon	0	
5504.90.00	- Loại khác	0	
55.05	**Phế liệu (kể cả phế liệu xơ, phế liệu sợi và nguyên liệu tái chế) từ xơ nhân tạo**		
5505.10.00	- Từ các xơ tổng hợp	0	
5505.20.00	- Từ các xơ tái tạo	0	
55.06	**Xơ staple tổng hợp, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi**		
5506.10.00	- Từ ni lông hoặc các polyamit khác	0	
5506.20.00	- Từ các polyeste	0	CN
5506.30.00	- Từ acrylic hoặc modacrylic	0	CN

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
5506.40.00	- Từ polypropylen	0	
5506.90.00	- Loại khác	0	
5507.00.00	**Xơ staple tái tạo, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi**	0	
55.08	**Chỉ khâu làm từ xơ staple nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ**		
5508.10	- Từ xơ staple tổng hợp:		
5508.10.10	- - Đã đóng gói để bán lẻ	0	
5508.10.90	- - Loại khác	0	
5508.20	- Từ xơ staple tái tạo:		
5508.20.10	- - Đã đóng gói để bán lẻ	0	
5508.20.90	- - Loại khác	0	
55.09	**Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tổng hợp, chưa đóng gói để bán lẻ**		
	- Có hàm lượng xơ staple bằng ni lông hoặc các polyamit khác chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:		
5509.11.00	- - Sợi đơn	0	
5509.12.00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	5	
	- Có hàm lượng xơ staple polyeste chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:		
5509.21.00	- - Sợi đơn	0	
5509.22.00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	5	
	- Có hàm lượng xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:		
5509.31.00	- - Sợi đơn	5	
5509.32.00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	5	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
	- Sợi khác, có hàm lượng xơ staple tổng hợp chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:		
5509.41.00	- - Sợi đơn	0	
5509.42.00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	5	
	- Sợi khác, từ xơ staple polyeste:		
5509.51.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple tái tạo	0	
5509.52	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:		
5509.52.10	- - - Sợi đơn	0	
5509.52.90	- - - Loại khác	0	
5509.53.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	0	
5509.59.00	- - Loại khác	0	
	- Sợi khác, từ xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic:		
5509.61.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	
5509.62.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	0	
5509.69.00	- - Loại khác	5	
	- Sợi khác:		
5509.91.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	
5509.92.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	0	
5509.99.00	- - Loại khác	0	
55.10	**Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tái tạo, chưa đóng gói để bán lẻ**		
	- Có hàm lượng xơ staple tái tạo chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
5510.11.00	- - Sợi đơn	0	
5510.12.00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	0	
5510.20.00	- Sợi khác, được pha chủ yếu hoặc duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	
5510.30.00	- Sợi khác, được pha chủ yếu hoặc duy nhất với bông	0	
5510.90.00	- Sợi khác	0	
55.11	**Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple nhân tạo, đã đóng gói để bán lẻ**		
5511.10	- Từ xơ staple tổng hợp, có hàm lượng loại xơ này chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:		
5511.10.10	- - Sợi dệt kim, sợi móc và chỉ thêu	5	
5511.10.90	- - Loại khác	5	
5511.20	- Từ xơ staple tổng hợp, có hàm lượng loại xơ này chiếm dưới 85% tính theo khối lượng:		
5511.20.10	- - Sợi dệt kim, sợi móc và chỉ thêu	0	
5511.20.90	- - Loại khác	0	
5511.30.00	- Từ xơ staple tái tạo	5	
55.12	**Các loại vải dệt thoi từ xơ staple tổng hợp, có hàm lượng loại xơ này chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng**		
	- Có hàm lượng xơ staple polyeste chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:		
5512.11.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	
5512.19.00	- - Loại khác	5	
	- Có hàm lượng xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
5512.21.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	
5512.29.00	- - Loại khác	0	
	- Loại khác:		
5512.91.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	
5512.99.00	- - Loại khác	0	
55.13	**Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có hàm lượng loại xơ này chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, định lượng không quá 170 g/m^2**		
	- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:		
5513.11.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	5	
5513.12.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	5	
5513.13.00	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	5	
5513.19.00	- - Vải dệt thoi khác	5	
	- Đã nhuộm:		
5513.21.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	5	
5513.23.00	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	5	
5513.29.00	- - Vải dệt thoi khác	5	
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:		
5513.31.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	0	
5513.39.00	- - Vải dệt thoi khác	0	
	- Đã in:		
5513.41.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	0	
5513.49.00	- - Vải dệt thoi khác	0	
55.14	**Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có hàm lượng loại xơ này chiếm dưới 85%**		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
	tính theo khối lượng, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, định lượng trên 170 g/m^2		
	- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:		
5514.11.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	5	
5514.12.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	5	
5514.19.00	- - Vải dệt thoi khác	5	
	- Đã nhuộm:		
5514.21.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	5	
5514.22.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	5	
5514.23.00	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	5	
5514.29.00	- - Vải dệt thoi khác	0	
5514.30.00	- Từ các sợi có các màu khác nhau	0	
	- Đã in:		
5514.41.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	0	
5514.42.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	0	
5514.43.00	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	0	
5514.49.00	- - Vải dệt thoi khác	0	
55.15	**Các loại vải dệt thoi khác từ xơ staple tổng hợp**		
	- Từ xơ staple polyeste:		
5515.11.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple viscose rayon	5	
5515.12.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	5	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
5515.13.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	5	
5515.19.00	- - Loại khác	5	
	- Từ xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic:		
5515.21.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	0	
5515.22.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	
5515.29.00	- - Loại khác	5	
	- Vải dệt thoi khác:		
5515.91.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	0	
5515.99	- - Loại khác:		
5515.99.10	- - - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	5	
5515.99.90	- - - Loại khác	5	
55.16	**Vải dệt thoi từ xơ staple tái tạo**		
	- Có hàm lượng xơ staple tái tạo chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:		
5516.11.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	
5516.12.00	- - Đã nhuộm	0	
5516.13.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	0	
5516.14.00	- - Đã in	0	
	- Có hàm lượng xơ staple tái tạo chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo:		
5516.21.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	
5516.22.00	- - Đã nhuộm	0	
5516.23.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	0	
5516.24.00	- - Đã in	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
	- Có hàm lượng xơ staple tái tạo chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:		
5516.31.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	
5516.32.00	- - Đã nhuộm	0	
5516.33.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	0	
5516.34.00	- - Đã in	0	
	- Có hàm lượng xơ staple tái tạo chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông:		
5516.41.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	
5516.42.00	- - Đã nhuộm	0	
5516.43.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	0	
5516.44.00	- - Đã in	0	
	- Loại khác:		
5516.91.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	
5516.92.00	- - Đã nhuộm	0	
5516.93.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	0	
5516.94.00	- - Đã in	0	
	Chương 56		
	Mền xơ, phớt và các sản phẩm không dệt; các loại sợi đặc biệt; sợi xe, chão bện (cordage), thừng và cáp và các sản phẩm của chúng		
56.01	**Mền xơ bằng vật liệu dệt và các sản phẩm của nó; các loại xơ dệt, chiều dài không quá 5 mm (xơ vụn), bụi xơ và kết xơ (neps)**		
	- Mền xơ từ vật liệu dệt và các sản phẩm của nó:		
5601.21.00	- - Từ bông	5	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
5601.22	- - Từ xơ nhân tạo:		
5601.22.10	- - - Tô (tow) đầu lọc thuốc lá	0	
5601.22.90	- - - Loại khác	0	
5601.29.00	- - Loại khác	0	
5601.30	- Xơ vụn và bụi xơ và kết xơ:		
5601.30.10	- - Xơ vụn polyamit	0	
5601.30.20	- - Xơ vụn bằng polypropylen	0	
5601.30.90	- - Loại khác	0	
56.02	**Phớt, nỉ đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp**		
5602.10.00	- Phớt, nỉ xuyên kim và vải khâu đính	5	
	- Phớt, nỉ khác, chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp:		
5602.21.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	
5602.29.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	
5602.90.00	- Loại khác	0	
56.03	**Các sản phẩm không dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng phủ hoặc ép lớp**		
	- Bằng filament nhân tạo:		
5603.11.00	- - Định lượng không quá 25 g/m^2	0	KH
5603.12.00	- - Định lượng trên 25 g/m^2 nhưng không quá 70 g/m^2	0	
5603.13.00	- - Định lượng trên 70 g/m^2 nhưng không quá 150 g/m^2	0	
5603.14.00	- - Định lượng trên 150 g/m^2	0	
	- Loại khác:		
5603.91.00	- - Định lượng không quá 25 g/m^2	0	
5603.92.00	- - Định lượng trên 25 g/m^2 nhưng không quá 70 g/m^2	5	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
5603.93.00	- - Định lượng trên 70 g/m^2 nhưng không quá 150 g/m^2	5	
5603.94.00	- - Định lượng trên 150 g/m^2	5	
56.04	**Chỉ cao su và sợi (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt; sợi dệt, và dải và dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic**		
5604.10.00	- Chỉ cao su và sợi (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt	0	
5604.90	- Loại khác:		
5604.90.10	- - Chỉ giả catgut, bằng sợi tơ tằm	0	
5604.90.20	- - Sợi dệt được ngâm tẩm cao su	0	
5604.90.30	- - Sợi có độ bền cao từ polyeste, ni lông hoặc polyamit khác hoặc từ viscose rayon	0	
5604.90.90	- - Loại khác	0	
5605.00.00	**Sợi trộn kim loại, có hoặc không quấn bọc, là loại sợi dệt, hoặc dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, được kết hợp với kim loại ở dạng dây, dải hoặc bột hoặc phủ bằng kim loại**	0	
5606.00.00	**Sợi cuốn bọc, và dải và dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã quấn bọc (trừ các loại thuộc nhóm 56.05 và sợi quấn bọc lông đuôi hoặc bờm ngựa); sợi sơnin (chenille) (kể cả sợi sơnin xù); sợi sùi vòng**	0	
56.07	**Dây xe, chão bện (cordage), thừng và cáp, đã hoặc chưa tết hoặc bện và đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic**		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
	- Từ xidan (sisal) hoặc từ xơ dệt khác của các cây thuộc chi cây thùa (*Agave*):		
5607.21.00	- - Dây xe để buộc hoặc đóng kiện	0	
5607.29.00	- - Loại khác	0	
	- Từ polyetylen hoặc polypropylen:		
5607.41.00	- - Dây xe để buộc hoặc đóng kiện	0	
5607.49.00	- - Loại khác	0	
5607.50	- Từ xơ tổng hợp khác:		
5607.50.10	- - Sợi bện (cord) cho dây đai chữ V làm từ xơ nhân tạo đã xử lý bằng resorcinol formaldehyde; sợi polyamit và sợi polytetrafloro-ethylen có độ mảnh lớn hơn 10.000 decitex, dùng để làm kín các loại bơm, van và các sản phẩm tương tự	0	
5607.50.90	- - Loại khác	0	
5607.90	- Loại khác:		
5607.90.10	- - Từ các xơ tái tạo	0	
	- - Từ xơ chuối abaca (*Manila hemp* hoặc *Musa textilis Nee*) hoặc các xơ (lá thực vật) cứng khác:		
5607.90.21	- - - Từ xơ chuối abaca (*Manila hemp* hoặc *Musa textilis Nee*)	0	
5607.90.22	- - - Từ các xơ (lá thực vật) cứng khác	0	
5607.90.30	- - Từ đay hoặc các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03	5	
5607.90.90	- - Loại khác	5	
56.08	**Tấm lưới được thắt nút bằng sợi xe, chão bện (cordage) hoặc thừng; lưới đánh cá và các loại lưới khác đã hoàn thiện, từ vật liệu dệt**		
	- Từ vật liệu dệt nhân tạo:		
5608.11.00	- - Lưới đánh cá thành phẩm	0	KH, TH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
5608.19	- - Loại khác:		
5608.19.20	- - - Túi lưới	0	
5608.19.90	- - - Loại khác	0	
5608.90	- Loại khác:		
5608.90.10	- - Túi lưới	0	TH
5608.90.90	- - Loại khác	0	TH
5609.00.00	**Các sản phẩm làm từ sợi, dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, dây xe, chão bện (cordage), thừng hoặc cáp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	0	
	Chương 57		
	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác		
57.01	**Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, thắt nút, đã hoặc chưa hoàn thiện**		
5701.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:		
5701.10.10	- - Thảm cầu nguyện	0	
5701.10.90	- - Loại khác	0	
5701.90	- Từ các vật liệu dệt khác:		
	- - Từ bông:		
5701.90.11	- - - Thảm cầu nguyện	0	
5701.90.19	- - - Loại khác	0	
5701.90.20	- - Từ xơ đay	0	
	- - Loại khác:		
5701.90.91	- - - Thảm cầu nguyện	0	
5701.90.99	- - - Loại khác	0	
57.02	**Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, dệt thoi, không tạo búi hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện, kể cả**		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
	thảm "Kelem", "Schumacks", "Karamanie" và các loại thảm dệt thoi thủ công tương tự		
5702.10.00	- Thảm "Kelem", "Schumacks", "Karamanie" và các loại thảm dệt thoi thủ công tương tự	0	
5702.20.00	- Hàng trải sàn từ xơ dừa (coir)	0	
	- Loại khác, có cấu tạo nổi vòng, chưa hoàn thiện:		
5702.31.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	
5702.32.00	- - Từ các vật liệu dệt nhân tạo	0	
5702.39	- - Từ các vật liệu dệt khác:		
5702.39.10	- - - Từ bông	0	
5702.39.20	- - - Từ xơ đay	0	
5702.39.90	- - - Loại khác	0	
	- Loại khác, có cấu tạo nổi vòng, đã hoàn thiện:		
5702.41	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:		
5702.41.10	- - - Thảm cầu nguyện	0	
5702.41.90	- - - Loại khác	0	
5702.42	- - Từ vật liệu dệt nhân tạo:		
5702.42.10	- - - Thảm cầu nguyện	0	
5702.42.90	- - - Loại khác	0	
5702.49	- - Từ các vật liệu dệt khác:		
	- - - Từ bông:		
5702.49.11	- - - - Thảm cầu nguyện	0	
5702.49.19	- - - - Loại khác	0	
5702.49.20	- - - Từ xơ đay	0	
	- - - Loại khác:		
5702.49.91	- - - - Thảm cầu nguyện	0	
5702.49.99	- - - - Loại khác	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
5702.50	- Loại khác, không có cấu tạo nổi vòng, chưa hoàn thiện:		
5702.50.10	- - Từ bông	0	
5702.50.20	- - Từ xơ đay	0	
5702.50.90	- - Loại khác	0	
	- Loại khác, không có cấu tạo nổi vòng, đã hoàn thiện:		
5702.91	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:		
5702.91.10	- - - Thảm cầu nguyện	0	
5702.91.90	- - - Loại khác	0	
5702.92	- - Từ vật liệu dệt nhân tạo:		
5702.92.10	- - - Thảm cầu nguyện	0	
5702.92.90	- - - Loại khác	0	
5702.99	- - Từ các vật liệu dệt khác:		
	- - - Từ bông:		
5702.99.11	- - - - Thảm cầu nguyện	0	
5702.99.19	- - - - Loại khác	0	
5702.99.20	- - - Từ xơ đay	0	
	- - - Loại khác:		
5702.99.91	- - - - Thảm cầu nguyện	0	
5702.99.99	- - - - Loại khác	0	
57.03	**Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác (kể cả thảm cỏ), tạo búi, đã hoặc chưa hoàn thiện**		
5703.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:		
5703.10.10	- - Thảm lót chân, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	0	
5703.10.20	- - Thảm cầu nguyện	0	
5703.10.30	- - Thảm trải sàn, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	0	
5703.10.90	- - Loại khác	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
	- Từ ni lông hoặc từ các polyamit khác:		
5703.21.00	- - Thảm cỏ (turf)	0	
5703.29	- - Loại khác:		
5703.29.10	- - - Thảm cầu nguyện	0	
5703.29.90	- - - Loại khác	0	
	- Từ các vật liệu dệt nhân tạo khác:		
5703.31.00	- - Thảm cỏ (turf)	0	
5703.39	- - Loại khác:		
5703.39.10	- - - Thảm cầu nguyện	0	
5703.39.90	- - - Loại khác	0	
5703.90	- Từ các vật liệu dệt khác:		
	- - Từ bông:		
5703.90.11	- - - Thảm cầu nguyện	0	
5703.90.19	- - - Loại khác	0	
	- - Từ xơ đay:		
5703.90.21	- - - Thảm lót chân, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	0	
5703.90.22	- - - Thảm trải sàn, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	0	
5703.90.29	- - - Loại khác	0	
	- - Loại khác:		
5703.90.91	- - - Thảm lót chân, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	0	
5703.90.92	- - - Thảm cầu nguyện	0	
5703.90.93	- - - Thảm trải sàn, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	0	
5703.90.99	- - - Loại khác	0	
57.04	**Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, từ phớt, không tạo búi hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện**		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
5704.10.00	- Các tấm để ghép, có diện tích bề mặt tối đa là 0,3 m^2	0	
5704.20.00	- Các tấm để ghép, có diện tích bề mặt tối đa trên 0,3 m^2 nhưng không quá 1 m^2	0	
5704.90.00	- Loại khác	0	
57.05	**Các loại thảm khác và các loại hàng dệt trải sàn khác, đã hoặc chưa hoàn thiện**		
	- Từ bông:		
5705.00.11	- - Thảm cầu nguyện	0	
5705.00.19	- - Loại khác	0	
	- Từ xơ đay:		
5705.00.21	- - Tấm trải sàn không dệt, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	0	
5705.00.29	- - Loại khác	0	
	- Loại khác:		
5705.00.91	- - Thảm cầu nguyện	0	
5705.00.92	- - Tấm trải sàn không dệt, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	0	
5705.00.99	- - Loại khác	0	
	Chương 58		
	Các loại vải dệt thoi đặc biệt; các loại vải dệt tạo búi; hàng ren; thảm trang trí; hàng trang trí; hàng thêu		
58.01	**Các loại vải dệt nổi vòng và các loại vải sơnin (chenille), trừ các loại vải thuộc nhóm 58.02 hoặc 58.06**		
5801.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
5801.10.10	- - Đã tráng, phủ hoặc ép lớp	0	
5801.10.90	- - Loại khác	0	
	- Từ bông:		
5801.21	- - Vải có sợi ngang nổi vòng không cắt:		
5801.21.10	- - - Đã tráng, phủ hoặc ép lớp	5	
5801.21.90	- - - Loại khác	5	
5801.22	- - Nhung kẻ đã cắt:		
5801.22.10	- - - Đã tráng, phủ hoặc ép lớp	5	
5801.22.90	- - - Loại khác	5	
5801.23	- - Vải có sợi ngang nổi vòng khác:		
5801.23.10	- - - Đã tráng, phủ hoặc ép lớp	5	
5801.23.90	- - - Loại khác	5	
5801.26	- - Các loại vải sơnin (chenille):		
5801.26.10	- - - Đã tráng, phủ hoặc ép lớp	0	
5801.26.90	- - - Loại khác	0	
5801.27	- - Vải có sợi dọc nổi vòng:		
5801.27.10	- - - Đã tráng, phủ hoặc ép lớp	0	
5801.27.90	- - - Loại khác	0	
	- Từ xơ nhân tạo:		
5801.31	- - Vải có sợi ngang nổi vòng không cắt:		
5801.31.10	- - - Đã tráng, phủ hoặc ép lớp	0	
5801.31.90	- - - Loại khác	0	
5801.32	- - Nhung kẻ đã cắt:		
5801.32.10	- - - Đã tráng, phủ hoặc ép lớp	0	
5801.32.90	- - - Loại khác	0	
5801.33	- - Vải có sợi ngang nổi vòng khác:		
5801.33.10	- - - Đã tráng, phủ hoặc ép lớp	0	
5801.33.90	- - - Loại khác	0	
5801.36	- - Các loại vải sơnin (chenille):		
5801.36.10	- - - Đã tráng, phủ hoặc ép lớp	0	
5801.36.90	- - - Loại khác	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
5801.37	- - Vải có sợi dọc nổi vòng:		
	- - - Đã tráng, phủ hoặc ép lớp:		
5801.37.11	- - - - Sợi nổi vòng đã cắt	0	
5801.37.12	- - - - Sợi nổi vòng không cắt	0	
	- - - Loại khác:		
5801.37.91	- - - - Sợi nổi vòng đã cắt	0	
5801.37.92	- - - - Sợi nổi vòng không cắt	0	
5801.90	- Từ các vật liệu dệt khác:		
	- - Từ tơ tằm:		
5801.90.11	- - - Đã tráng, phủ hoặc ép lớp	0	
5801.90.19	- - - Loại khác	0	
	- - Loại khác:		
5801.90.91	- - - Đã tráng, phủ hoặc ép lớp	0	
5801.90.99	- - - Loại khác	0	
58.02	**Vải khăn lông (terry) và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06; các loại vải dệt tạo búi, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 57.03**		
5802.10	- Vải khăn lông (terry) và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ bông:		
5802.10.10	- - Chưa tẩy trắng	5	
5802.10.90	- - Loại khác	5	
5802.20	- Vải khăn lông (terry) và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ các vật liệu dệt khác:		
5802.20.10	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	
5802.20.90	- - Loại khác	0	
5802.30	- Các loại vải dệt tạo búi:		
5802.30.10	- - Đã ngâm tẩm, tráng hoặc phủ	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
5802.30.20	- - Dệt thoi, từ bông hoặc sợi nhân tạo	0	
5802.30.30	- - Dệt thoi, từ vật liệu khác	0	
5802.30.90	- - Loại khác	0	
58.03	**Vải dệt quấn, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06**		
5803.00.10	- Từ bông	0	
5803.00.20	- Từ xơ nhân tạo	0	
5803.00.30	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	
5803.00.90	- Loại khác	0	
58.04	**Các loại vải tuyn và các loại vải dệt lưới khác, không bao gồm vải dệt thoi, dệt kim hoặc móc; hàng ren dạng mảnh, dạng dải hoặc dạng mẫu hoa văn, trừ các loại vải thuộc các nhóm từ 60.02 đến 60.06**		
5804.10	- Vải tuyn và vải dệt lưới khác:		
	- - Từ tơ tằm:		
5804.10.11	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp	0	
5804.10.19	- - - Loại khác	0	
	- - Từ bông:		
5804.10.21	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp	5	
5804.10.29	- - - Loại khác	5	
	- - Loại khác:		
5804.10.91	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp	5	
5804.10.99	- - - Loại khác	5	
	- Ren dệt bằng máy:		
5804.21	- - Từ xơ nhân tạo:		
5804.21.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp	5	
5804.21.90	- - - Loại khác	5	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
5804.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:		
5804.29.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp	5	
5804.29.90	- - - Loại khác	5	
5804.30.00	- Ren làm bằng tay	5	
58.05	**Thảm trang trí dệt thoi thủ công theo kiểu Gobelins, Flanders, Aubusson, Beauvais và các kiểu tương tự, và các loại thảm trang trí thêu tay (ví dụ, thêu mũi nhỏ, thêu chữ thập), đã hoặc chưa hoàn thiện**		
5805.00.10	- Từ bông	0	
5805.00.90	- Loại khác	0	
58.06	**Vải dệt thoi khổ hẹp, trừ các loại hàng thuộc nhóm 58.07; vải khổ hẹp gồm toàn sợi dọc không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chất kết dính (bolducs)**		
5806.10	- Vải dệt thoi nổi vòng (kể cả vải khăn lông (terry) và các loại vải dệt nổi vòng tương tự) và vải dệt từ sợi sơnin (chenille):		
5806.10.10	- - Từ tơ tằm	5	
5806.10.20	- - Từ bông	5	
5806.10.90	- - Loại khác	5	
5806.20	- Vải dệt thoi khác, có hàm lượng sợi đàn hồi (elastomeric) hoặc sợi cao su chiếm từ 5% trở lên tính theo khối lượng:		
5806.20.10	- - Băng loại dùng để quấn tay cầm hoặc cán của các dụng cụ thể thao	0	
5806.20.90	- - Loại khác	0	
	- Vải dệt thoi khác:		
5806.31	- - Từ bông:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
5806.31.10	- - - Vải dệt thoi khổ hẹp thích hợp cho sản xuất băng mực dùng cho máy chữ hoặc các loại máy tương tự	0	
5806.31.20	- - - Làm nền cho giấy cách điện	0	
5806.31.30	- - - Ruy băng loại dùng làm khóa kéo và có chiều rộng không quá 12 mm	0	
5806.31.90	- - - Loại khác	0	
5806.32	- - Từ xơ nhân tạo:		
5806.32.10	- - - Vải dệt thoi khổ hẹp thích hợp cho sản xuất băng mực dùng cho máy chữ hoặc các loại máy tương tự; băng vải dùng làm dây đai an toàn ghế ngồi	0	
5806.32.40	- - - Làm nền cho giấy cách điện	0	
5806.32.50	- - - Ruy băng loại dùng làm khóa kéo và có chiều rộng không quá 12 mm	0	
5806.32.90	- - - Loại khác	0	
5806.39	- - Từ các vật liệu dệt khác:		
5806.39.10	- - - Từ tơ tằm	0	
	- - - Loại khác:		
5806.39.91	- - - - Làm nền cho giấy cách điện	0	
5806.39.92	- - - - Vải dệt thoi khổ hẹp thích hợp cho sản xuất băng mực dùng cho máy chữ hoặc các loại máy tương tự	0	
5806.39.93	- - - - Ruy băng loại dùng làm khóa kéo và có chiều rộng không quá 12 mm	0	
5806.39.99	- - - - Loại khác	0	
5806.40.00	- Các loại vải dệt chỉ có sợi dọc không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chất kết dính (bolducs)	0	
58.07	**Các loại nhãn, phù hiệu và các mặt hàng tương tự từ vật liệu dệt, dạng chiếc, dạng dải hoặc đã cắt thành hình hoặc kích cỡ, không thêu**		
5807.10.00	- Dệt thoi	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
5807.90	- Loại khác:		
5807.90.10	- - Vải không dệt	0	
5807.90.90	- - Loại khác	0	
58.08	**Các dải bện dạng chiếc; dải, mảnh trang trí dạng chiếc, không thêu, trừ loại dệt kim hoặc móc; tua, ngù và các mặt hàng tương tự**		
5808.10	- Các dải bện dạng chiếc:		
5808.10.10	- - Kết hợp với sợi cao su	0	
5808.10.90	- - Loại khác	0	
5808.90	- Loại khác:		
5808.90.10	- - Kết hợp với sợi cao su	0	
5808.90.90	- - Loại khác	0	
5809.00.00	**Vải dệt thoi từ sợi kim loại và vải dệt thoi từ sợi trộn kim loại thuộc nhóm 56.05, sử dụng để trang trí, như các loại vải trang trí nội thất hoặc cho các mục đích tương tự, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	0	
58.10	**Hàng thêu dạng chiếc, dạng dải hoặc dạng theo mẫu hoa văn**		
5810.10.00	- Hàng thêu không lộ nền	0	
	- Hàng thêu khác:		
5810.91.00	- - Từ bông	0	
5810.92.00	- - Từ xơ nhân tạo	0	
5810.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	
58.11	**Các sản phẩm dệt đã chần (quilted) dạng chiếc, bao gồm một hoặc nhiều lớp vật**		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
	liệu dệt kết hợp với lớp đệm bằng cách khâu hoặc cách khác, trừ hàng thêu thuộc nhóm 58.10		
5811.00.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô	5	
5811.00.90	- Loại khác	5	
	Chương 59		
	Các loại vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp; các mặt hàng dệt thích hợp dùng trong công nghiệp		
59.01	**Vải dệt được tráng gôm hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bìa sách hoặc loại tương tự; vải can; vải canvas đã xử lý để vẽ; vải hồ cứng và các loại vải dệt đã được làm cứng tương tự để làm cốt mũ**		
5901.10.00	- Vải dệt được tráng gôm hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bìa sách hoặc các loại tương tự	0	
5901.90	- Loại khác:		
5901.90.10	- - Vải can	0	KH
5901.90.20	- - Vải canvas đã xử lý để vẽ	0	KH
5901.90.90	- - Loại khác	0	KH
59.02	**Vải mành dùng làm lốp từ sợi có độ bền cao từ ni lông hoặc các polyamit khác, các polyeste hoặc viscose rayon**		
5902.10	- Từ ni lông hoặc từ các polyamit khác:		
	- - Vải tráng cao su làm mép lốp:		
5902.10.11	- - - Từ sợi ni lông 6 (Nylon-6)	5	
5902.10.19	- - - Loại khác	5	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
	- - Loại khác:		
5902.10.91	- - - Từ sợi ni lông 6 (Nylon-6)	0	
5902.10.99	- - - Loại khác	0	
5902.20	- Từ các polyeste:		
5902.20.20	- - Vải tráng cao su làm mép lốp	0	
	- - Loại khác:		
5902.20.91	- - - Chứa bông	0	
5902.20.99	- - - Loại khác	0	
5902.90.00	- Loại khác	0	
59.03	**Vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic, trừ các loại thuộc nhóm 59.02**		
5903.10	- Với poly(vinyl clorua):		
5903.10.10	- - Vải lót	0	
5903.10.90	- - Loại khác	0	
5903.20.00	- Với polyurethan	0	
5903.90	- Loại khác:		
5903.90.10	- - Vải canvas đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với nylon hoặc các polyamit khác	0	
5903.90.90	- - Loại khác	0	
59.04	**Vải sơn, đã hoặc chưa cắt thành hình; các loại trải sàn có một lớp tráng hoặc phủ gắn trên lớp bồi là vật liệu dệt, đã hoặc chưa cắt thành hình**		
5904.10.00	- Vải sơn	0	PH
5904.90.00	- Loại khác	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
59.05	**Các loại vải dệt phủ tường**		
5905.00.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô	0	
5905.00.90	- Loại khác	0	
59.06	**Vải dệt cao su hóa, trừ các loại thuộc nhóm 59.02**		
5906.10.00	- Băng dính có chiều rộng không quá 20 cm	0	
	- Loại khác:		
5906.91.00	- - Vải dệt kim hoặc vải móc	0	
5906.99	- - Loại khác:		
5906.99.10	- - - Tấm vải cao su phù hợp sử dụng tại bệnh viện	0	
5906.99.90	- - - Loại khác	0	
59.07	**Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng cách khác; vải canvas được vẽ làm phông cảnh cho rạp hát, phông trường quay hoặc loại tương tự**		
5907.00.10	- Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với dầu hoặc các chế phẩm từ dầu	0	
5907.00.30	- Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với hóa chất chịu lửa	0	
5907.00.40	- Các loại vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với nhung xơ vụn, toàn bộ bề mặt được phủ với xơ vụn dệt	0	
5907.00.50	- Các loại vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ lớp sáp, hắc ín, bi-tum hoặc các sản phẩm tương tự	0	
5907.00.60	- Các loại vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng các vật liệu khác	0	
5907.00.90	- Loại khác	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
59.08	**Các loại bấc dệt thoi, kết, tết hoặc dệt kim, dùng cho đèn, bếp dầu, bật lửa, nến hoặc loại tương tự; mạng đèn măng xông và các loại vải dệt kim hình ống dùng làm mạng đèn măng xông, đã hoặc chưa ngâm tẩm**		
5908.00.10	- Bấc; mạng đèn măng xông	0	
5908.00.90	- Loại khác	0	
59.09	**Các loại ống dẫn dệt mềm và các loại ống dệt tương tự có lót hoặc không lót, bọc vỏ cứng hoặc có các phụ kiện từ vật liệu khác**		
5909.00.10	- Các loại vòi cứu hỏa	0	
5909.00.90	- Loại khác	0	
5910.00.00	**Băng tải hoặc băng truyền hoặc băng đai, bằng vật liệu dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bằng plastic, hoặc gia cố bằng kim loại hoặc vật liệu khác**	0	
59.11	**Các sản phẩm và mặt hàng dệt, phục vụ cho mục đích kỹ thuật, đã nêu tại Chú giải 8 của Chương này**		
5911.10.00	- Vải dệt, phớt và vải dệt thoi lót phớt đã được tráng, phủ, hoặc ép bằng cao su, da thuộc hoặc vật liệu khác, loại sử dụng cho băng kim máy chải, và vải tương tự phục vụ cho mục đích kỹ thuật khác, kể cả vải khổ hẹp làm từ nhung được ngâm tẩm cao su, để bọc các lõi, trục dệt	0	
5911.20.00	- Vải dùng để rây sàng (bolting cloth), đã hoặc chưa hoàn thiện	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
	- Vải dệt và phớt, được dệt vòng liền hoặc kèm theo cơ cấu nối ráp, dùng cho máy sản xuất giấy hoặc các máy tương tự (ví dụ, để chế biến bột giấy hoặc xi măng amiăng):		
5911.31.00	- - Định lượng dưới 650 g/m^2	0	
5911.32.00	- - Định lượng từ 650 g/m^2 trở lên	0	
5911.40.00	- Vải lọc dùng trong ép dầu hoặc loại tương tự, kể cả loại làm từ tóc người	0	
5911.90	- Loại khác:		
5911.90.10	- - Miếng đệm và miếng chèn	0	
5911.90.90	- - Loại khác	0	
	Chương 60		
	Các loại hàng dệt kim hoặc móc		
60.01	**Vải nổi vòng (pile), kể cả các loại vải "vòng lông dài" (long pile) và khăn lông (terry), dệt kim hoặc móc**		
6001.10.00	- Vải "vòng lông dài" (long pile)	0	
	- Vải tạo vòng lông (looped pile):		
6001.21.00	- - Từ bông	0	
6001.22.00	- - Từ xơ nhân tạo	5	
6001.29.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	
	- Loại khác:		
6001.91.00	- - Từ bông	5	
6001.92	- - Từ xơ nhân tạo:		
6001.92.20	- - - Vải nổi vòng (pile) từ xơ staple 100% polyeste, có chiều rộng không nhỏ hơn 63,5 mm nhưng không quá 76,2 mm, phù hợp để sử dụng trong sản xuất con lăn sơn	0	
6001.92.30	- - - Chứa sợi đàn hồi hoặc sợi cao su	0	
6001.92.90	- - - Loại khác	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
6001.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác:		
6001.99.00.10	- - - Chưa tẩy trắng, không ngâm kiềm	5	
6001.99.00.90	- - - Loại khác	0	
60.02	**Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, có hàm lượng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su chiếm từ 5% trở lên tính theo khối lượng, trừ loại thuộc nhóm 60.01**		
6002.40.00	- Có hàm lượng sợi đàn hồi chiếm từ 5% trở lên tính theo khối lượng nhưng không có sợi cao su	0	
6002.90.00	- Loại khác	0	
60.03	**Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, trừ loại thuộc nhóm 60.01 hoặc 60.02**		
6003.10.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	
6003.20.00	- Từ bông	0	
6003.30.00	- Từ các xơ tổng hợp	0	
6003.40.00	- Từ các xơ tái tạo	0	
6003.90.00	- Loại khác	0	
60.04	**Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng hơn 30 cm, có hàm lượng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su chiếm từ 5% trở lên tính theo khối lượng, trừ các loại thuộc nhóm 60.01**		
6004.10	- Có hàm lượng sợi đàn hồi chiếm từ 5% trở lên tính theo khối lượng nhưng không bao gồm sợi cao su:		
6004.10.10	- - Có hàm lượng sợi đàn hồi chiếm không quá 20% tính theo khối lượng	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
6004.10.90	- - Loại khác	0	
6004.90.00	- Loại khác	0	
60.05	**Vải dệt kim đan dọc (kể cả các loại làm trên máy dệt kim dệt dải trang trí), trừ loại thuộc các nhóm 60.01 đến 60.04**		
	- Từ bông:		
6005.21.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	5	
6005.22.00	- - Đã nhuộm	5	
6005.23.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	5	
6005.24.00	- - Đã in	5	
	- Từ xơ tổng hợp:		
6005.35.00	- - Các loại vải được chi tiết trong Chú giải phân nhóm 1 Chương này	5	
6005.36	- - Loại khác, chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:		
6005.36.10	- - - Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ lệ lớn hơn tính theo khối lượng dùng để làm quần áo bơi	5	
6005.36.90	- - - Loại khác	5	
6005.37	- - Loại khác, đã nhuộm:		
6005.37.10	- - - Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ lệ lớn hơn tính theo khối lượng dùng để làm quần áo bơi	5	
6005.37.90	- - - Loại khác	5	
6005.38	- - Loại khác, từ các sợi có màu khác nhau:		
6005.38.10	- - - Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ lệ lớn hơn tính theo khối lượng dùng để làm quần áo bơi	5	
6005.38.90	- - - Loại khác	5	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
6005.39	- - Loại khác, đã in:		
6005.39.10	- - - Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ lệ lớn hơn tính theo khối lượng dùng để làm quần áo bơi	5	
6005.39.90	- - - Loại khác	5	
	- Từ xơ tái tạo:		
6005.41.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	
6005.42.00	- - Đã nhuộm	0	
6005.43.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	0	
6005.44.00	- - Đã in	0	
6005.90	- Loại khác:		
6005.90.10	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	
6005.90.90	- - Loại khác	0	
60.06	**Vải dệt kim hoặc móc khác**		
6006.10.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	
	- Từ bông:		
6006.21.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	
6006.22.00	- - Đã nhuộm	0	
6006.23.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	0	
6006.24.00	- - Đã in	0	
	- Từ xơ sợi tổng hợp:		
6006.31	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:		
6006.31.10	- - - Tấm lưới từ sợi ni lông dùng làm vật liệu bồi cho các tấm ghép khảm	5	
6006.31.20	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	5	
6006.31.90	- - - Loại khác	5	
6006.32	- - Đã nhuộm:		
6006.32.10	- - - Tấm lưới từ sợi ni lông dùng làm vật liệu bồi cho các tấm ghép khảm	5	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
6006.32.20	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	5	
6006.32.90	- - - Loại khác	5	
6006.33	- - Từ các sợi có các màu khác nhau:		
6006.33.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	0	
6006.33.90	- - - Loại khác	0	
6006.34	- - Đã in:		
6006.34.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	0	
6006.34.90	- - - Loại khác	0	
	- Từ xơ tái tạo:		
6006.41	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:		
6006.41.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	0	
6006.41.90	- - - Loại khác	0	
6006.42	- - Đã nhuộm:		
6006.42.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	0	
6006.42.90	- - - Loại khác	0	
6006.43	- - Từ các sợi có các màu khác nhau:		
6006.43.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	0	
6006.43.90	- - - Loại khác	0	
6006.44	- - Đã in:		
6006.44.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	0	
6006.44.90	- - - Loại khác	0	
6006.90.00	- Loại khác	0	
	Chương 61		
	Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, dệt kim hoặc móc		
61.01	**Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo**		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
	jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.03		
6101.20.00	- Từ bông	0	KH
6101.30.00	- Từ sợi nhân tạo	0	
6101.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	0	
61.02	**Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.04**		
6102.10.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	
6102.20.00	- Từ bông	0	
6102.30.00	- Từ sợi nhân tạo	0	
6102.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	0	
61.03	**Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc**		
6103.10.00	- Bộ com-lê	0	MY
	- Bộ quần áo đồng bộ:		
6103.22.00	- - Từ bông	0	
6103.23.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	
6103.29.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	
	- Áo jacket và áo blazer:		
6103.31.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
6103.32.00	- - Từ bông	0	
6103.33.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	
6103.39	- - Từ các vật liệu dệt khác:		
6103.39.10	- - - Từ ramie, sợi lanh hoặc tơ tằm	0	
6103.39.90	- - - Loại khác	0	
	- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc:		
6103.41.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	
6103.42.00	- - Từ bông	0	KH, ID, MY
6103.43.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	MY
6103.49.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	KH, ID, MY
61.04	**Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, váy liền thân, chân váy (skirt), chân váy dạng quần, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc**		
	- Bộ com-lê:		
6104.13.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	ID, MY
6104.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:		
6104.19.20	- - - Từ bông	0	ID, MY
6104.19.90	- - - Loại khác	0	ID
	- Bộ quần áo đồng bộ:		
6104.22.00	- - Từ bông	0	
6104.23.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	
6104.29.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	
	- Áo jacket và áo blazer:		
6104.31.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	
6104.32.00	- - Từ bông	0	ID

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
6104.33.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	ID, PH
6104.39.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	
	- Váy liền thân:		
6104.41.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	
6104.42.00	- - Từ bông	0	ID, MY
6104.43.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	ID, MY
6104.44.00	- - Từ sợi tái tạo	0	
6104.49.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	
	- Các loại chân váy (skirt) và chân váy dạng quần:		
6104.51.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	
6104.52.00	- - Từ bông	0	ID
6104.53.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	ID
6104.59.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	
	- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc:		
6104.61.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	
6104.62.00	- - Từ bông	0	ID, PH
6104.63.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	ID
6104.69.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	MY, PH
61.05	**Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc**		
6105.10.00	- Từ bông	0	KH, ID, MY
6105.20	- Từ sợi nhân tạo:		
6105.20.10	- - Từ sợi tổng hợp	0	ID, MY
6105.20.20	- - Từ sợi tái tạo	0	ID, MY
6105.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	0	KH, MY, PH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
61.06	**Áo blouse, sơ mi và sơ mi cách điệu (shirt-blouse), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc**		
6106.10.00	- Từ bông	0	ID, MY, PH
6106.20.00	- Từ sợi nhân tạo	0	ID, PH
6106.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	0	MY, PH
61.07	**Quần lót (underpants), quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc**		
	- Quần lót (underpants) và quần sịp:		
6107.11.00	- - Từ bông	0	ID, MY
6107.12.00	- - Từ sợi nhân tạo	0	ID
6107.19.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	MY, PH
	- Các loại áo ngủ và bộ pyjama:		
6107.21.00	- - Từ bông	0	PH
6107.22.00	- - Từ sợi nhân tạo	0	
6107.29.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	
	- Loại khác:		
6107.91.00	- - Từ bông	0	PH
6107.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	PH
61.08	**Váy lót, váy lót bồng (petticoats), quần xi líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo ngủ của phụ nữ bằng vải mỏng và trong suốt (negligees), áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc**		
	- Váy lót và váy lót bồng (petticoats):		
6108.11.00	- - Từ sợi nhân tạo	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
6108.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:		
6108.19.20	- - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	
6108.19.30	- - - Từ bông	0	
6108.19.40	- - - Từ tơ tằm	0	
6108.19.90	- - - Loại khác	0	
	- Quần xi líp và quần đùi bó:		
6108.21.00	- - Từ bông	0	MY
6108.22.00	- - Từ sợi nhân tạo	0	MY
6108.29.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	PH
	- Váy ngủ và bộ pyjama:		
6108.31.00	- - Từ bông	0	PH
6108.32.00	- - Từ sợi nhân tạo	0	PH
6108.39.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	PH
	- Loại khác:		
6108.91.00	- - Từ bông	0	PH
6108.92.00	- - Từ sợi nhân tạo	0	PH
6108.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	
61.09	**Áo phông, áo ba lỗ (singlet) và các loại áo lót khác, dệt kim hoặc móc**		
6109.10	- Từ bông:		
6109.10.10	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	0	KH, ID
6109.10.20	- - Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	0	KH, ID
6109.90	- Từ các vật liệu dệt khác:		
6109.90.10	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, từ ramie, lanh hoặc tơ tằm	0	KH, ID
6109.90.20	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, từ các vật liệu dệt khác	0	KH, ID
6109.90.30	- - Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	0	KH, ID

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
61.10	**Áo bó, áo chui đầu, áo cardigan, gi-lê và các mặt hàng tương tự, dệt kim hoặc móc**		
	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:		
6110.11.00	- - Từ lông cừu	0	
6110.12.00	- - Của dê Ca-sơ-mia (len casomia)	0	
6110.19.00	- - Loại khác	0	
6110.20.00	- Từ bông	0	
6110.30.00	- Từ sợi nhân tạo	0	
6110.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	0	
61.11	**Quần áo và hàng may mặc phụ trợ dùng cho trẻ em, dệt kim hoặc móc**		
6111.20.00	- Từ bông	0	ID, MY, PH
6111.30.00	- Từ sợi tổng hợp	0	ID
6111.90	- Từ các vật liệu dệt khác:		
6111.90.10	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	PH
6111.90.90	- - Loại khác	0	PH
61.12	**Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và bộ quần áo bơi, dệt kim hoặc móc**		
	- Bộ quần áo thể thao:		
6112.11.00	- - Từ bông	0	
6112.12.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	
6112.19.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	
6112.20.00	- Bộ quần áo trượt tuyết	0	
	- Quần áo bơi cho nam giới hoặc trẻ em trai:		
6112.31.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	PH
6112.39.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	PH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
	- Quần áo bơi cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:		
6112.41	- - Từ sợi tổng hợp:		
6112.41.10	- - - Đồ bơi độn ngực (dùng cho người sau phẫu thuật ngực)	0	PH
6112.41.90	- - - Loại khác	0	PH
6112.49	- - Từ các vật liệu dệt khác:		
6112.49.10	- - - Đồ bơi độn ngực (dùng cho người sau phẫu thuật ngực)	0	
6112.49.90	- - - Loại khác	0	
61.13	**Quần áo được may từ các loại vải dệt kim hoặc móc thuộc nhóm 59.03, 59.06 hoặc 59.07**		
6113.00.10	- Bộ đồ của thợ lặn	0	
6113.00.30	- Quần áo chống cháy	0	
6113.00.40	- Quần áo bảo hộ khác	0	
6113.00.90	- Loại khác	0	
61.14	**Các loại quần áo khác, dệt kim hoặc móc**		
6114.20.00	- Từ bông	0	PH
6114.30	- Từ sợi nhân tạo:		
6114.30.20	- - Quần áo chống cháy	0	
6114.30.90	- - Loại khác	0	
6114.90	- Từ các vật liệu dệt khác:		
6114.90.10	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	KH, PH
6114.90.90	- - Loại khác	0	KH, PH
61.15	**Quần tất, quần nịt, bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn và các loại hàng bít tất dệt kim khác, kể cả nịt chân (ví dụ, dùng cho người giãn tĩnh mạch) và giày, dép không đế, dệt kim hoặc móc**		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
6115.10	- Nịt chân (ví dụ, dùng cho người giãn tĩnh mạch):		
6115.10.10	- - Vớ cho người giãn tĩnh mạch, từ sợi tổng hợp	0	PH
6115.10.90	- - Loại khác	0	PH
	- Quần tất và quần nịt khác:		
6115.21.00	- - Từ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn dưới 67 decitex	0	PH
6115.22.00	- - Từ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn từ 67 decitex trở lên	0	PH
6115.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:		
6115.29.10	- - - Từ bông	0	
6115.29.90	- - - Loại khác	0	
6115.30	- Tất dài đến đầu gối hoặc trên đầu gối dùng cho phụ nữ, có độ mảnh mỗi sợi đơn dưới 67 decitex:		
6115.30.10	- - Từ bông	0	PH
6115.30.90	- - Loại khác	0	PH
	- Loại khác:		
6115.94.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	
6115.95.00	- - Từ bông	0	
6115.96.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	
6115.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	PH
61.16	**Găng tay, găng tay hở ngón và găng bao tay, dệt kim hoặc móc**		
6116.10	- Được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ hoặc ép với plastic hoặc cao su:		
6116.10.10	- - Găng tay của thợ lặn	0	
6116.10.90	- - Loại khác	0	
	- Loại khác:		
6116.91.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
6116.92.00	- - Từ bông	0	
6116.93.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	
6116.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	MY
61.17	**Hàng phụ kiện may mặc đã hoàn chỉnh khác, dệt kim hoặc móc; các chi tiết dệt kim hoặc móc của quần áo hoặc của hàng may mặc phụ trợ**		
6117.10	- Khăn choàng, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu, khăn choàng vai, mạng che mặt và các loại tương tự:		
6117.10.10	- - Từ bông	0	
6117.10.90	- - Loại khác	0	
6117.80	- Các phụ kiện may mặc khác:		
	- - Cà vạt, nơ con bướm và cravat:		
6117.80.11	- - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	
6117.80.19	- - - Loại khác	0	
6117.80.20	- - Băng cổ tay, băng đầu gối, băng mắt cá chân	0	
6117.80.90	- - Loại khác	0	
6117.90.00	- Các chi tiết	5	
	Chương 62		
	Quần áo và các hàng may mặc phụ trợ, không dệt kim hoặc móc		
62.01	**Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, trừ các loại thuộc nhóm 62.03**		
6201.20	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
6201.20.10	- - Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo choàng không tay, áo khoác không tay, áo choàng ponchos, áo khoác dạ trùm qua hông, áo khoác dạ dáng dài, áo khoác có mũ trùm đầu, áo khoác kiểu duffel, áo khoác mỏng (trench coats), áo khoác bằng vải gabardines và áo khoác ghi lê có đệm	0	
6201.20.90	- - Loại khác	0	
6201.30	- Từ bông:		
6201.30.10	- - Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo choàng không tay, áo khoác không tay, áo choàng ponchos, áo khoác dạ trùm qua hông, áo khoác dạ dáng dài, áo khoác có mũ trùm đầu, áo khoác kiểu duffel, áo khoác mỏng (trench coats), áo khoác bằng vải gabardines và áo khoác ghi lê có đệm	0	
6201.30.90	- - Loại khác	0	PH
6201.40	- Từ sợi nhân tạo:		
6201.40.10	- - Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo choàng không tay, áo khoác không tay, áo choàng ponchos, áo khoác dạ trùm qua hông, áo khoác dạ dáng dài, áo khoác có mũ trùm đầu, áo khoác kiểu duffel, áo khoác mỏng (trench coats), áo khoác bằng vải gabardines và áo khoác ghi lê có đệm	0	
6201.40.90	- - Loại khác	0	PH
6201.90	- Từ các vật liệu dệt khác:		
	- - Từ tơ tằm:		
6201.90.11	- - - Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo choàng không tay, áo khoác không tay, áo choàng ponchos, áo khoác dạ trùm qua hông, áo khoác dạ dáng dài, áo khoác có mũ trùm đầu, áo khoác	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
	kiểu duffel, áo khoác mỏng (trench coats), áo khoác bằng vải gabardines và áo khoác ghi lê có đệm		
6201.90.19	- - - Loại khác	0	PH
	- - Từ ramie:		
6201.90.21	- - - Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo choàng không tay, áo khoác không tay, áo choàng ponchos, áo khoác dạ trùm qua hông, áo khoác dạ dáng dài, áo khoác có mũ trùm đầu, áo khoác kiểu duffel, áo khoác mỏng (trench coats), áo khoác bằng vải gabardines và áo khoác ghi lê có đệm	0	
6201.90.29	- - - Loại khác	0	PH
6201.90.90	- - Loại khác:		
6201.90.90.10	- - - Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự	0	
6201.90.90.90	- - - Loại khác	0	PH
62.02	**Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, trừ loại thuộc nhóm 62.04**		
6202.20	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:		
6202.20.10	- - Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo choàng không tay, áo khoác không tay, áo choàng ponchos, áo khoác dạ trùm qua hông, áo khoác dạ dáng dài, áo khoác có mũ trùm đầu, áo khoác kiểu duffel, áo khoác mỏng (trench coats), áo khoác bằng vải gabardines và áo khoác ghi lê có đệm	0	
6202.20.90	- - Loại khác	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
6202.30	- Từ bông:		
6202.30.10	- - Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo choàng không tay, áo khoác không tay, áo choàng ponchos, áo khoác dạ trùm qua hông, áo khoác dạ dáng dài, áo khoác có mũ trùm đầu, áo khoác kiểu duffel, áo khoác mỏng (trench coats), áo khoác bằng vải gabardines và áo khoác ghi lê có đệm	0	
6202.30.90	- - Loại khác	0	
6202.40	- Từ sợi nhân tạo:		
6202.40.10	- - Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo choàng không tay, áo khoác không tay, áo choàng ponchos, áo khoác dạ trùm qua hông, áo khoác dạ dáng dài, áo khoác có mũ trùm đầu, áo khoác kiểu duffel, áo khoác mỏng (trench coats), áo khoác bằng vải gabardines và áo khoác ghi lê có đệm	0	
6202.40.90	- - Loại khác	0	
6202.90	- Từ các vật liệu dệt khác:		
6202.90.10	- - Từ tơ tằm	0	
6202.90.20	- - Từ ramie	0	
6202.90.90	- - Loại khác	0	
62.03	**Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai**		
	- Bộ com-lê:		
6203.11.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	
6203.12.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
6203.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:		
	- - - Từ bông:		
6203.19.11	- - - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	
6203.19.19	- - - - Loại khác	0	
	- - - Từ tơ tằm:		
6203.19.21	- - - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	
6203.19.29	- - - - Loại khác	0	
6203.19.90	- - - Loại khác	0	
	- Bộ quần áo đồng bộ:		
6203.22	- - Từ bông:		
6203.22.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	PH
6203.22.90	- - - Loại khác	0	PH
6203.23.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	
6203.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:		
6203.29.10	- - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	KH, PH
6203.29.90	- - - Loại khác	0	KH, PH
	- Áo jacket và áo blazer:		
6203.31.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	
6203.32	- - Từ bông:		
6203.32.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	
6203.32.90	- - - Loại khác	0	
6203.33.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	
6203.39.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	PH
	- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc:		
6203.41.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
6203.42	- - Từ bông:		
6203.42.10	- - - Quần yếm có dây đeo	0	KH, ID, MY
6203.42.90	- - - Loại khác	0	KH, ID, MY
6203.43.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	ID
6203.49	- - Từ các vật liệu dệt khác:		
6203.49.10	- - - Từ tơ tằm	0	PH
6203.49.90	- - - Loại khác	0	PH
62.04	**Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, váy liền thân, chân váy (skirt), chân váy dạng quần, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái**		
	- Bộ com-lê:		
6204.11.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	
6204.12	- - Từ bông:		
6204.12.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	ID
6204.12.90	- - - Loại khác	0	ID
6204.13.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	ID
6204.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:		
	- - - Từ tơ tằm:		
6204.19.11	- - - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	
6204.19.19	- - - - Loại khác	0	
6204.19.90	- - - Loại khác	0	
	- Bộ quần áo đồng bộ:		
6204.21.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	
6204.22	- - Từ bông:		
6204.22.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
6204.22.90	- - - Loại khác	0	
6204.23.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	
6204.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:		
6204.29.10	- - - Từ tơ tằm	0	
6204.29.90	- - - Loại khác	0	
	- Áo jacket và áo blazer:		
6204.31.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	
6204.32	- - Từ bông:		
6204.32.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	ID
6204.32.90	- - - Loại khác	0	ID
6204.33.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	ID
6204.39	- - Từ các vật liệu dệt khác:		
	- - - Từ tơ tằm:		
6204.39.11	- - - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	
6204.39.19	- - - - Loại khác	0	
6204.39.90	- - - Loại khác	0	
	- Váy liền thân:		
6204.41.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	
6204.42	- - Từ bông:		
6204.42.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	ID
6204.42.90	- - - Loại khác	0	ID
6204.43.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	ID
6204.44.00	- - Từ sợi tái tạo	0	
6204.49	- - Từ các vật liệu dệt khác:		
6204.49.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	ID
6204.49.90	- - - Loại khác	0	ID

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
	- Các loại chân váy (skirt) và chân váy dạng quần:		
6204.51.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	
6204.52	- - Từ bông:		
6204.52.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	ID
6204.52.90	- - - Loại khác	0	ID
6204.53.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	ID
6204.59	- - Từ các vật liệu dệt khác:		
6204.59.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	
6204.59.90	- - - Loại khác	0	
	- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc:		
6204.61.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	ID
6204.62.00	- - Từ bông	0	ID
6204.63.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	ID
6204.69.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	PH
62.05	**Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai**		
6205.20	- Từ bông:		
6205.20.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	KH, ID, MY
6205.20.20	- - Áo Barong Tagalog	0	KH, ID, MY
6205.20.90	- - Loại khác	0	KH, ID, MY
6205.30	- Từ sợi nhân tạo:		
6205.30.10	- - Áo Barong Tagalog	0	ID
6205.30.90	- - Loại khác	0	ID
6205.90	- Từ các vật liệu dệt khác:		
6205.90.10	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	KH, ID, MY, PH
	- - Loại khác:		
6205.90.91	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	KH, ID, MY, PH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
6205.90.92	- - - Áo Barong Tagalog	0	KH, ID, MY, PH
6205.90.99	- - - Loại khác	0	KH, ID, MY, PH
62.06	**Áo blouse, sơ mi và sơ mi cách điệu (shirt-blouses) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái**		
6206.10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm:		
6206.10.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	
6206.10.90	- - Loại khác	0	
6206.20.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	
6206.30	- Từ bông:		
6206.30.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	ID
6206.30.90	- - Loại khác	0	ID
6206.40.00	- Từ sợi nhân tạo	0	ID
6206.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	0	MY, PH
62.07	**Áo ba lỗ (singlet) và các loại áo lót khác, quần lót (underpants), quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai**		
	- Quần lót (underpants) và quần sịp:		
6207.11.00	- - Từ bông	0	ID, MY
6207.19.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	MY, PH
	- Các loại áo ngủ và bộ pyjama:		
6207.21	- - Từ bông:		
6207.21.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	PH
6207.21.90	- - - Loại khác	0	PH
6207.22.00	- - Từ sợi nhân tạo	0	PH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
6207.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:		
6207.29.10	- - - Từ tơ tằm	0	PH
6207.29.90	- - - Loại khác	0	PH
	- Loại khác:		
6207.91.00	- - Từ bông	0	
6207.99	- - Từ các vật liệu dệt khác:		
6207.99.10	- - - Từ sợi nhân tạo	0	
6207.99.90	- - - Loại khác	0	
62.08	**Áo ba lỗ (singlet) và các loại áo lót khác, váy lót, váy lót bồng (petticoats), quần xi líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo ngủ của phụ nữ bằng vải mỏng và trong suốt (negligees), áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái**		
	- Váy lót và váy lót bồng (petticoats):		
6208.11.00	- - Từ sợi nhân tạo	0	
6208.19.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	PH
	- Váy ngủ và bộ pyjama:		
6208.21	- - Từ bông:		
6208.21.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	PH
6208.21.90	- - - Loại khác	0	PH
6208.22.00	- - Từ sợi nhân tạo	0	PH
6208.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:		
6208.29.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	
6208.29.90	- - - Loại khác	0	
	- Loại khác:		
6208.91	- - Từ bông:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
6208.91.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	
6208.91.90	- - - Loại khác	0	
6208.92	- - Từ sợi nhân tạo:		
6208.92.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	
6208.92.90	- - - Loại khác	0	
6208.99	- - Từ các vật liệu dệt khác:		
6208.99.10	- - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	
6208.99.90	- - - Loại khác	0	
62.09	**Quần áo may sẵn và phụ kiện may mặc cho trẻ em**		
6209.20	- Từ bông:		
6209.20.30	- - Áo phông, áo sơ mi, bộ quần áo pyjama và các loại tương tự	0	KH, ID, MY
6209.20.40	- - Bộ com-lê, quần và các loại tương tự	0	KH, ID, MY
6209.20.90	- - Loại khác	0	KH, ID, MY
6209.30	- Từ sợi tổng hợp:		
6209.30.10	- - Bộ com-lê, quần và các loại tương tự	0	MY, PH
6209.30.30	- - Áo phông, áo sơ mi, bộ quần áo pyjama và các loại tương tự	0	MY, PH
6209.30.40	- - Phụ kiện may mặc	0	MY, PH
6209.30.90	- - Loại khác	0	MY, PH
6209.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	0	
62.10	**Quần áo may từ các loại vải thuộc nhóm 56.02, 56.03, 59.03, 59.06 hoặc 59.07**		
6210.10	- Từ các loại vải thuộc nhóm 56.02 hoặc 56.03:		
	- - Quần áo bảo hộ dùng trong công nghiệp:		
6210.10.11	- - - Quần áo chống các chất hóa học, phóng xạ hoặc chống cháy	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
6210.10.19	- - - Loại khác	0	
6210.10.90	- - Loại khác	0	
6210.20	- Quần áo khác, loại được mô tả trong nhóm 62.01:		
6210.20.20	- - Quần áo chống cháy	0	
6210.20.30	- - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	0	
6210.20.40	- - Quần áo bảo hộ khác	0	
6210.20.90	- - Loại khác	0	
6210.30	- Quần áo khác, loại được mô tả trong nhóm 62.02:		
6210.30.20	- - Quần áo chống cháy	0	
6210.30.30	- - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	0	
6210.30.40	- - Quần áo bảo hộ khác	0	
6210.30.90	- - Loại khác	0	
6210.40	- Quần áo khác dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai:		
6210.40.10	- - Quần áo chống cháy	0	
6210.40.20	- - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	0	
6210.40.90	- - Loại khác	0	
6210.50	- Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:		
6210.50.10	- - Quần áo chống cháy	0	
6210.50.20	- - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	0	
6210.50.90	- - Loại khác	0	
62.11	**Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và quần áo bơi; quần áo khác**		
	- Quần áo bơi:		
6211.11.00	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	0	PH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
6211.12.00	- - Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	0	
6211.20.00	- Bộ quần áo trượt tuyết	0	
	- Quần áo khác, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai:		
6211.32	- - Từ bông:		
6211.32.10	- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	0	PH
6211.32.20	- - - Áo choàng hành hương (Ihram)	0	PH
6211.32.90	- - - Loại khác	0	PH
6211.33	- - Từ sợi nhân tạo:		
6211.33.10	- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	0	
6211.33.20	- - - Quần áo chống cháy	0	
6211.33.30	- - - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	0	
6211.33.40	- - - Áo choàng hành hương (Ihram)	0	
6211.33.90	- - - Loại khác	0	
6211.39	- - Từ các vật liệu dệt khác:		
6211.39.10	- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	0	
6211.39.20	- - - Quần áo chống cháy	0	
6211.39.30	- - - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	0	
6211.39.40	- - - Áo choàng hành hương (Ihram)	0	
6211.39.90	- - - Loại khác	0	
	- Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:		
6211.42	- - Từ bông:		
6211.42.10	- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	0	
6211.42.20	- - - Áo choàng không tay dùng để cầu nguyện	0	
6211.42.30	- - - Sarong loại hình ống	0	
6211.42.90	- - - Loại khác	0	
6211.43	- - Từ sợi nhân tạo:		
6211.43.10	- - - Áo phẫu thuật	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
6211.43.20	- - - Áo choàng không tay dùng để cầu nguyện	0	
6211.43.30	- - - Bộ quần áo bảo hộ chống nổ	0	
6211.43.40	- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	0	
6211.43.50	- - - Quần áo chống các chất hóa học, phóng xạ hoặc chống cháy	0	
6211.43.60	- - - Bộ quần áo nhảy dù liền thân	0	
6211.43.70	- - - Sarong loại hình ống	0	
6211.43.90	- - - Loại khác	0	
6211.49	- - Từ các vật liệu dệt khác:		
6211.49.10	- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	0	PH
6211.49.20	- - - Quần áo chống các chất hóa học, phóng xạ hoặc chống cháy	0	PH
	- - - Áo choàng không tay dùng để cầu nguyện:		
6211.49.31	- - - - Từ lông cừu hoặc lông động vật mịn	0	
6211.49.39	- - - - Loại khác	0	
6211.49.50	- - - Sarong loại hình ống	0	PH
6211.49.60	- - - Loại khác, từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	
6211.49.90	- - - Loại khác	0	PH
62.12	**Xu chiêng, gen, áo nịt ngực (corset), dây đeo quần, dây móc bít tất, nịt tất, các sản phẩm tương tự và các chi tiết của chúng, được làm hoặc không được làm từ dệt kim hoặc móc**		
6212.10	- Xu chiêng:		
	- - Từ bông:		
6212.10.11	- - - Xu chiêng độn ngực (dùng cho người sau phẫu thuật ngực)	0	KH
6212.10.19	- - - Loại khác	0	KH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
	- - Từ các vật liệu dệt khác:		
6212.10.91	- - - Xu chiêng độn ngực (dùng cho người sau phẫu thuật ngực)	0	KH
6212.10.99	- - - Loại khác	0	KH
6212.20	- Gen và quần gen:		
6212.20.10	- - Từ bông	0	PH
6212.20.90	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	PH
6212.30	- Áo nịt toàn thân (corselette):		
6212.30.10	- - Từ bông	0	
6212.30.90	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	
6212.90	- Loại khác:		
	- - Từ bông:		
6212.90.11	- - - Hàng may mặc, loại có tính đàn hồi bó chặt, để điều trị mô vết sẹo và ghép da	0	
6212.90.12	- - - Hàng may mặc hỗ trợ cho các môn điền kinh	0	
6212.90.19	- - - Loại khác	0	
	- - Từ các vật liệu dệt khác:		
6212.90.91	- - - Hàng may mặc, loại có tính đàn hồi bó chặt, để điều trị mô vết sẹo và ghép da	0	
6212.90.92	- - - Hàng may mặc hỗ trợ cho các môn điền kinh	0	
6212.90.99	- - - Loại khác	0	
62.13	**Khăn tay và khăn vuông nhỏ quàng cổ**		
6213.20	- Từ bông:		
6213.20.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	
6213.20.90	- - Loại khác	0	
6213.90	- Từ các vật liệu dệt khác:		
	- - Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
6213.90.11	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	KH
6213.90.19	- - - Loại khác	0	KH
	- - Loại khác:		
6213.90.91	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	KH
6213.90.99	- - - Loại khác	0	KH
62.14	**Khăn choàng, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu, khăn choàng vai, mạng che và các loại tương tự**		
6214.10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm:		
6214.10.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	
6214.10.90	- - Loại khác	0	
6214.20.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	
6214.30	- Từ sợi tổng hợp:		
6214.30.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	
6214.30.90	- - Loại khác	0	
6214.40	- Từ sợi tái tạo:		
6214.40.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	
6214.40.90	- - Loại khác	0	
6214.90	- Từ các vật liệu dệt khác:		
6214.90.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	KH
6214.90.90	- - Loại khác	0	KH
62.15	**Cà vạt, nơ con bướm và cravat**		
6215.10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm:		
6215.10.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	
6215.10.90	- - Loại khác	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
6215.20	- Từ sợi nhân tạo:		
6215.20.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	
6215.20.90	- - Loại khác	0	
6215.90	- Từ các vật liệu dệt khác:		
6215.90.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	
6215.90.90	- - Loại khác	0	
62.16	**Găng tay, găng tay hở ngón và găng bao tay**		
6216.00.10	- Găng tay bảo hộ lao động, găng tay hở ngón và găng bao tay	0	KH
	- Loại khác:		
6216.00.91	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	KH
6216.00.92	- - Từ bông	0	KH
6216.00.99	- - Loại khác	0	KH
62.17	**Hàng phụ kiện may mặc đã hoàn chỉnh khác; các chi tiết của quần áo hoặc của phụ kiện may mặc, trừ các loại thuộc nhóm 62.12**		
6217.10	- Phụ kiện may mặc:		
6217.10.10	- - Đai Ju đô	5	KH
6217.10.90	- - Loại khác	5	KH
6217.90.00	- Các chi tiết	0	KH
	Chương 63		
	Các mặt hàng dệt đã hoàn thiện khác; bộ vải; quần áo dệt và các loại hàng dệt đã qua sử dụng khác; vải vụn		
63.01	**Chăn và chăn du lịch**		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
6301.10.00	- Chăn điện	0	
6301.20.00	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	
6301.30	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ bông:		
6301.30.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	
6301.30.90	- - Loại khác	0	
6301.40	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ xơ sợi tổng hợp:		
6301.40.10	- - Vải không dệt	0	
6301.40.90	- - Loại khác	0	
6301.90	- Chăn và chăn du lịch khác:		
6301.90.10	- - Vải không dệt	0	
6301.90.90	- - Loại khác	0	
63.02	**Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen), khăn trải bàn, khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp**		
6302.10.00	- Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen), dệt kim hoặc móc	0	
	- Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen) khác, đã in:		
6302.21.00	- - Từ bông	0	
6302.22	- - Từ sợi nhân tạo:		
6302.22.10	- - - Vải không dệt	0	
6302.22.90	- - - Loại khác	0	
6302.29.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	
	- Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen) khác:		
6302.31.00	- - Từ bông	0	
6302.32	- - Từ sợi nhân tạo:		
6302.32.10	- - - Vải không dệt	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
6302.32.90	- - - Loại khác	0	
6302.39.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	
6302.40.00	- Khăn trải bàn, dệt kim hoặc móc	0	
	- Khăn trải bàn khác:		
6302.51	- - Từ bông:		
6302.51.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	
6302.51.90	- - - Loại khác	0	
6302.53.00	- - Từ sợi nhân tạo	0	
6302.59	- - Từ các vật liệu dệt khác:		
6302.59.10	- - - Từ lanh	0	
6302.59.90	- - - Loại khác	0	
6302.60.00	- Khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp, từ vải dệt vòng lông hoặc các loại vải dệt vòng lông tương tự, từ bông	0	
	- Loại khác:		
6302.91.00	- - Từ bông	0	
6302.93.00	- - Từ sợi nhân tạo	0	
6302.99	- - Từ các vật liệu dệt khác:		
6302.99.10	- - - Từ lanh	0	
6302.99.90	- - - Loại khác	0	
63.03	**Màn che (kể cả rèm trang trí) và rèm mờ che phía trong; diềm màn che hoặc diềm giường**		
	- Dệt kim hoặc móc:		
6303.12.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	
6303.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:		
6303.19.10	- - - Từ bông	0	
6303.19.90	- - - Loại khác	0	
	- Loại khác:		
6303.91.00	- - Từ bông	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
6303.92.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	
6303.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	
63.04	**Các sản phẩm trang trí nội thất khác, trừ các loại thuộc nhóm 94.04**		
	- Các bộ khăn phủ giường (bedspreads):		
6304.11.00	- - Dệt kim hoặc móc	0	
6304.19	- - Loại khác:		
6304.19.10	- - - Từ bông	0	
6304.19.20	- - - Loại khác, không dệt	0	
6304.19.90	- - - Loại khác	0	
6304.20.00	- Màn ngủ được chi tiết tại Chú giải Phân nhóm 1 Chương này	0	
	- Loại khác:		
6304.91	- - Dệt kim hoặc móc:		
6304.91.10	- - - Màn chống muỗi	0	
6304.91.90	- - - Loại khác	0	
6304.92.00	- - Không dệt kim hoặc móc, từ bông	0	
6304.93.00	- - Không dệt kim hoặc móc, từ sợi tổng hợp	0	
6304.99.00	- - Không dệt kim hoặc móc, từ các vật liệu dệt khác	0	
63.05	**Bao và túi, loại dùng để đóng gói hàng**		
6305.10	- Từ đay hoặc các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03:		
	- - Mới:		
6305.10.11	- - - Từ đay	0	
6305.10.19	- - - Loại khác	0	
	- - Đã qua sử dụng:		
6305.10.21	- - - Từ đay	0	
6305.10.29	- - - Loại khác	0	
6305.20.00	- Từ bông	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
	- Từ vật liệu dệt nhân tạo:		
6305.32	- - Túi, bao đựng hàng loại lớn có thể gấp, mở linh hoạt:		
6305.32.10	- - - Từ vải không dệt	0	
6305.32.20	- - - Dệt kim hoặc móc	0	
6305.32.90	- - - Loại khác	0	
6305.33	- - Loại khác, từ dải polyetylen hoặc dải polypropylen hoặc dạng tương tự:		
6305.33.10	- - - Dệt kim hoặc móc	0	
6305.33.20	- - - Bằng sợi dệt dạng dải hoặc tương tự	0	
6305.33.90	- - - Loại khác	0	
6305.39	- - Loại khác:		
6305.39.10	- - - Từ vải không dệt	0	
6305.39.20	- - - Dệt kim hoặc móc	0	
6305.39.90	- - - Loại khác	0	
6305.90	- Từ các vật liệu dệt khác:		
6305.90.10	- - Từ gai dầu thuộc nhóm 53.05	0	
6305.90.20	- - Từ dừa (xơ dừa) thuộc nhóm 53.05	0	
6305.90.90	- - Loại khác	0	
63.06	**Tấm vải chống thấm nước, tấm che mái hiên và tấm che nắng; tăng (lều) (kể cả mái che tạm thời và các vật dụng tương tự); buồm cho tàu thuyền, ván lướt hoặc ván lướt cát; các sản phẩm dùng cho cắm trại**		
	- Tấm vải chống thấm nước, tấm che mái hiên và tấm che nắng:		
6306.12.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	
6306.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:		
6306.19.10	- - - Từ sợi dệt thực vật thuộc nhóm 53.05	0	
6306.19.20	- - - Từ bông	0	
6306.19.90	- - - Loại khác	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
	- Tăng (lều) (kể cả mái che tạm thời và các vật dụng tương tự):		
6306.22.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	
6306.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:		
6306.29.10	- - - Từ bông	0	
6306.29.90	- - - Loại khác	0	
6306.30.00	- Buồm cho tàu thuyền	0	
6306.40	- Đệm hơi:		
6306.40.10	- - Từ bông	0	
6306.40.90	- - Loại khác	0	
6306.90	- Loại khác:		
6306.90.10	- - Từ vải không dệt	0	
	- - Loại khác:		
6306.90.91	- - - Từ bông	0	
6306.90.99	- - - Loại khác	0	
63.07	**Các mặt hàng đã hoàn thiện khác, kể cả mẫu cắt may**		
6307.10	- Khăn lau sàn, khăn lau bát đĩa, khăn lau bụi và các loại khăn lau tương tự:		
6307.10.10	- - Từ vải không dệt trừ phớt	0	
6307.10.20	- - Từ phớt	0	
6307.10.90	- - Loại khác	0	
6307.20.00	- Áo cứu sinh và đai cứu sinh	0	
6307.90	- Loại khác:		
6307.90.30	- - Tấm phủ ô che cắt sẵn hình tam giác	0	KH
6307.90.40	- - Khẩu trang phẫu thuật	0	KH
	- - Các loại đai an toàn:		
6307.90.61	- - - Phù hợp dùng trong công nghiệp	0	KH
6307.90.69	- - - Loại khác	0	KH
6307.90.70	- - Quạt và màn che kéo bằng tay	0	KH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
6307.90.80	- - Dây buộc dùng cho giày, ủng, áo nịt ngực (corset) và các loại tương tự	0	KH
6307.90.90	- - Loại khác	0	KH
6308.00.00	**Bộ vải bao gồm vải dệt thoi và chỉ, có hoặc không có phụ kiện, dùng để làm chăn, thảm trang trí, khăn trải bàn hoặc khăn ăn đã thêu, hoặc các sản phẩm dệt tương tự, đóng gói sẵn để bán lẻ**	0	PH
6309.00.00	**Quần áo và các sản phẩm dệt may đã qua sử dụng khác**	0	KH
63.10	**Vải vụn, mẩu dây xe, chão bện (cordage), thừng và cáp đã qua sử dụng hoặc mới và các phế liệu từ vải vụn, dây xe, chão bện (cordage), thừng hoặc cáp, từ vật liệu dệt**		
6310.10	- Đã được phân loại:		
6310.10.10	- - Vải vụn đã qua sử dụng hoặc mới	0	PH
6310.10.90	- - Loại khác	0	PH
6310.90	- Loại khác:		
6310.90.10	- - Vải vụn đã qua sử dụng hoặc mới	0	
6310.90.90	- - Loại khác	0	
	Chương 64		
	Giày, dép, ghệt và các sản phẩm tương tự; các bộ phận của các sản phẩm trên		
64.01	**Giày, dép không thấm nước có đế ngoài và mũ giày bằng cao su hoặc plastic, mũ giày, dép không gắn hoặc lắp ghép với đế bằng cách khâu, tán đinh, xoáy ốc, cắm đế hoặc các cách tương tự**		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
6401.10.00	- Giày, dép có mũi gắn kim loại bảo vệ	0	TH
	- Giày, dép khác:		
6401.92	- - Loại cổ cao quá mắt cá chân nhưng không qua đầu gối:		
6401.92.10	- - - Loại có mũi giày được gắn bảo vệ không phải kim loại	0	ID, PH, TH
6401.92.90	- - - Loại khác	0	ID, PH, TH
6401.99	- - Loại khác:		
6401.99.10	- - - Giày cổ cao quá đầu gối	0	BN, KH, ID, PH, TH
6401.99.90	- - - Loại khác	0	BN, KH, ID, PH, TH
64.02	**Các loại giày, dép khác có đế ngoài và mũ giày bằng cao su hoặc plastic**		
	- Giày, dép thể thao:		
6402.12.00	- - Giày ống trượt tuyết, giày trượt tuyết băng đồng và giày ống gắn ván trượt	0	TH
6402.19	- - Loại khác:		
6402.19.10	- - - Giày, dép cho đấu vật	0	KH, PH, TH
6402.19.90	- - - Loại khác	0	KH, PH, TH
6402.20.00	- Giày, dép có đai hoặc dây gắn mũ giày với đế bằng chốt cài	0	PH, TH
	- Giày, dép khác:		
6402.91	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân:		
6402.91.10	- - - Giày lặn	0	ID, PH, TH
	- - - Loại khác:		
6402.91.91	- - - - Loại có mũi giày được gắn kim loại để bảo vệ	0	ID, PH, TH
6402.91.92	- - - - Loại có mũi giày được gắn bảo vệ không phải kim loại	0	ID, PH, TH
6402.91.99	- - - - Loại khác	0	ID, PH, TH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
6402.99	- - Loại khác:		
6402.99.10	- - - Loại có mũi giày được gắn kim loại để bảo vệ	0	BN, MY, PH, TH
6402.99.20	- - - Loại có mũi giày được gắn bảo vệ không phải kim loại	0	BN, MY, PH, TH
6402.99.90	- - - Loại khác	0	BN, MY, PH, TH
64.03	**Giày, dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ giày bằng da thuộc**		
	- Giày, dép thể thao:		
6403.12.00	- - Giày ống trượt tuyết, giày trượt tuyết băng đồng và giày ống gắn ván trượt	0	TH
6403.19	- - Loại khác:		
6403.19.10	- - - Giày, dép có gắn đinh, gắn miếng đế chân hoặc các loại tương tự	0	KH, PH, TH
6403.19.20	- - - Ủng để cưỡi ngựa; giày chơi bowling	0	KH, PH, TH
6403.19.30	- - - Giày, dép dùng trong đấu vật, cử tạ hoặc thể dục thể hình	0	KH, PH, TH
6403.19.90	- - - Loại khác	0	KH, PH, TH
6403.20.00	- Giày, dép có đế ngoài bằng da thuộc, và mũ giày có đai vòng qua mu bàn chân và quai xỏ ngón chân cái	0	PH, TH
6403.40.00	- Giày, dép khác, có mũi gắn kim loại bảo vệ	0	PH, TH
	- Giày, dép khác có đế ngoài bằng da thuộc:		
6403.51.00	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân	0	PH, TH
6403.59	- - Loại khác:		
6403.59.10	- - - Giày chơi bowling	0	BN, KH, TH
6403.59.90	- - - Loại khác	0	BN, KH, TH
	- Giày, dép khác:		
6403.91	- - Loại cổ cao quá mắt cá chân:		
6403.91.10	- - - Giày, dép có đế bằng gỗ, không có lót đế bên trong hoặc mũi gắn kim loại bảo vệ	0	PH, TH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
6403.91.20	- - - Ủng để cưỡi ngựa	0	PH, TH
6403.91.30	- - - Loại khác, có mũi giày được gắn bảo vệ không phải kim loại	0	PH, TH
6403.91.90	- - - Loại khác	0	PH, TH
6403.99	- - Loại khác:		
6403.99.10	- - - Giày, dép có đế bằng gỗ, không có lót đế bên trong hoặc mũi gắn kim loại bảo vệ	0	PH, TH
6403.99.20	- - - Giày chơi bowling	0	PH, TH
6403.99.30	- - - Loại khác, có mũi giày được gắn bảo vệ không phải kim loại	0	PH, TH
6403.99.90	- - - Loại khác	0	PH, TH
64.04	**Giày, dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ giày bằng vật liệu dệt**		
	- Giày, dép có đế ngoài bằng cao su hoặc plastic:		
6404.11	- - Giày, dép thể thao, giày tennis, giày bóng rổ, giày thể dục, giày luyện tập và các loại tương tự:		
6404.11.10	- - - Giày, dép có gắn đinh, gắn miếng đế chân hoặc các loại tương tự	0	BN, ID, PH, TH
6404.11.20	- - - Giày, dép dùng trong đấu vật, cử tạ hoặc thể dục thể hình	0	BN, ID, PH, TH
6404.11.90	- - - Loại khác	0	BN, ID, PH, TH
6404.19	- - Loại khác:		
6404.19.10	- - - Loại có mũi giày được gắn bảo vệ	0	BN, ID, PH, TH
6404.19.90	- - - Loại khác	0	BN, ID, PH, TH
6404.20.00	- Giày, dép có đế ngoài bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	0	BN, ID, MY, PH, TH
64.05	**Giày, dép khác**		
6405.10.00	- Có mũ giày bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	0	BN, PH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
6405.20.00	- Có mũ giày bằng vật liệu dệt	0	ID, PH
6405.90.00	- Loại khác	0	BN, KH, ID
64.06	**Các bộ phận của giày, dép (kể cả mũ giày đã hoặc chưa gắn đế trừ đế ngoài); miếng lót của giày, dép có thể tháo rời, đệm gót chân và các sản phẩm tương tự; ghệt, ống ôm sát chân (leggings) và các sản phẩm tương tự, và các bộ phận của chúng**		
6406.10	- Mũ giày và các bộ phận của chúng, trừ miếng lót bằng vật liệu cứng trong mũ giày:		
6406.10.10	- - Mũi giày bằng kim loại	0	KH
6406.10.90	- - Loại khác	0	KH
6406.20	- Đế ngoài và gót giày, bằng cao su hoặc plastic:		
6406.20.10	- - Bằng cao su	5	
6406.20.20	- - Bằng plastic	5	
6406.90	- Loại khác:		
6406.90.10	- - Bằng gỗ	0	
	- - Bằng kim loại:		
6406.90.21	- - - Bằng sắt hoặc thép	0	
6406.90.22	- - - Bằng đồng	0	
6406.90.23	- - - Bằng nhôm	0	
6406.90.29	- - - Loại khác	0	
	- - Bằng cao su:		
6406.90.41	- - - Tấm lót giày	0	
6406.90.42	- - - Đế giày đã hoàn thiện	0	
6406.90.49	- - - Loại khác	0	
	- - Bằng plastic:		
6406.90.51	- - - Tấm lót giày	0	
6406.90.52	- - - Đế giày đã hoàn thiện	0	
6406.90.59	- - - Loại khác	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
	- - Loại khác:		
6406.90.91	- - - Ghệt, ống ôm sát chân (leggings) và các loại tương tự và bộ phận của chúng	0	
6406.90.99	- - - Loại khác	0	
	Chương 65		
	Mũ và các vật đội đầu khác và các bộ phận của chúng		
6501.00.00	**Các loại thân mũ hình nón, hình chuông bằng phớt (nỉ, dạ), chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành; thân mũ chóp bằng và thân mũ hình trụ (kể cả thân mũ hình trụ đa giác), bằng phớt (nỉ, dạ)**	0	
6502.00.00	**Các loại thân mũ, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng vật liệu bất kỳ, chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành, chưa có lót, chưa có trang trí**	0	
6504.00.00	**Các loại mũ và các vật đội đầu khác, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng chất liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí**	0	
65.05	**Các loại mũ và các vật đội đầu khác, dệt kim hoặc móc, hoặc làm từ ren, nỉ hoặc vải dệt khác, ở dạng mảnh (trừ dạng dải), đã hoặc chưa lót hoặc trang trí; lưới bao tóc bằng vật liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí**		
6505.00.10	- Mũ và các vật đội đầu sử dụng cho mục đích tôn giáo	0	
6505.00.20	- Lưới bao tóc	0	
6505.00.90	- Loại khác	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi
		2022 - 2027	
65.06	**Mũ và các vật đội đầu khác, đã hoặc chưa lót hoặc trang trí**		
6506.10	- Mũ bảo hộ và các vật đội đầu an toàn khác:		
6506.10.10	- - Mũ bảo hiểm cho người đi xe máy	0	
6506.10.20	- - Mũ bảo hộ công nghiệp và mũ bảo hiểm cho lính cứu hỏa, trừ mũ bảo hộ bằng thép	0	
6506.10.30	- - Mũ bảo hộ bằng thép	0	
6506.10.40	- - Mũ dùng trong chơi water-polo	0	
6506.10.90	- - Loại khác	0	
	- Loại khác:		
6506.91.00	- - Bằng cao su hoặc plastic	0	
6506.99	- - Bằng các loại vật liệu khác:		
6506.99.10	- - - Bằng da lông	0	
6506.99.90	- - - Loại khác	0	
6507.00.00	**Băng lót vành trong thân mũ, lớp lót, lớp bọc, cốt, khung, lưỡi trai và quai, dùng để sản xuất mũ và các vật đội đầu khác**	0	

(Xem tiếp Công báo số 539 + 540)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng